

LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn Sổ tay Đảm bảo Chất lượng Giáo dục Chương trình đào tạo đầu tiên được Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí (ĐBCL&KT) của Trường Đại học Cần Thơ biên soạn và phát hành năm 2014 nhằm góp phần thông tin cho các cá nhân và đơn vị trong trường và các bên liên quan ngoài trường những hướng dẫn, diễn giải cụ thể trong việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Cần Thơ. Các nội dung chính gồm những văn bản liên quan tới tổ chức và hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục, Phiên bản 2 Tài liệu hướng dẫn tiêu chuẩn AUN-QA, những yêu cầu nội dung về mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm về những chương trình đã tham gia kiểm định AUN-QA, những thuật ngữ thông dụng về đánh giá và chất lượng trong giáo dục đào tạo.

Nhằm cập nhật các thông tin và diễn biến mới về hoạt động đảm bảo chất lượng và đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, Trung tâm ĐBCL&KT biên soạn và phát hành Sổ tay Đảm bảo Chất lượng Giáo dục Chương trình đào tạo Tập 2 với các nội dung gồm bản dịch nội dung Phiên bản 3 Tài liệu hướng dẫn tiêu chuẩn AUN-QA công bố tháng 10 năm 2015, hướng dẫn viết kết quả học tập theo chuẩn mực quốc tế và Thông tư 07 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn xây dựng sứ mệnh và mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, xây dựng hệ thống minh chứng trong đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng và một số biểu mẫu cung cấp thông tin minh chứng.

Trung tâm hy vọng cuốn Sổ tay tập 2 này sẽ là một cẩm nang hữu dụng và được đón nhận nồng nhiệt, là công cụ hữu hiệu cho từng cá nhân và đơn vị làm công tác đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.

Tổ Biên soạn rất mong nhận được các ý kiến đóng góp xây dựng từ các cá nhân và đơn vị trong và ngoài trường để có thể hoàn thiện bộ Sổ tay Đảm bảo Chất lượng Giáo dục của Trường Đại học Cần Thơ trong thời gian tới.

Trân trọng.

Cần Thơ, tháng 12 năm 2015

Tổ biên soạn

MỤC LỤC

1. BỘ TIÊU CHUẨN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO AUN-QA PHIÊN BẢN 3 NĂM 2015	4
2. HƯỚNG DẪN VIẾT SỨ MỆNH VÀ MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	32
3. HƯỚNG DẪN VIẾT KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	42
4. XÂY DỰNG HỆ THỐNG MINH CHỨNG TRONG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG	55
5. MỘT SỐ BIỂU MẪU CUNG CẤP THÔNG TIN MINH CHỨNG	63
6. PHỤ LỤC.....	105
7. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	1057

DANH MỤC VIẾT TẮT

CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBCL&KT	Đảm bảo chất lượng và Khảo thí
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
KQHT	Kết quả học tập
BLQ	Bên liên quan
NCKH	Nghiên cứu khoa học

THQLCL-DHCT

**BỘ TIÊU CHUẨN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO AUN-QA
(PHIÊN BẢN 3 NĂM 2015)**

I. GIỚI THIỆU

Tài liệu hướng dẫn bộ tiêu chuẩn ĐBCL cấp chương trình AUN-QA phiên bản 3 năm 2015 do chuyên gia Johnson Ong Chee Bin (Đại học Quốc gia Singapore) chủ biên với sự góp ý của các Ủy viên AUN-QA và các thành viên Tổ Bình duyệt Tài liệu.

So với lần trước, danh sách các chuyên gia xây dựng bộ tiêu chuẩn ĐBCL cấp chương trình AUN-QA lần này (còn gọi là *Sách Hồng*) có sự tham gia của nhiều chuyên gia hơn, trong đó có một đại diện của Việt Nam.

Bộ tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT AUN-QA năm 2015 gồm có 11 tiêu chuẩn như được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Các Tiêu chuẩn AUN-QA 2015

	AUN-QA 2015 Standards	Tiêu chuẩn AUN-QA 2015
1	Expected Learning Outcomes	Các kết quả học tập mong đợi
2	Programme Specification	Quy cách Chương trình
3	Programme Structure and Content	Nội dung & Cấu trúc Chương trình
4	Teaching and Learning Approach	Tiếp cận trong giảng dạy & học tập
5	Student Assessment	Kiểm tra đánh giá người học
6	Academic Staff Quality	Chất lượng cán bộ học thuật
7	Support Staff Quality	Chất lượng cán bộ phục vụ
8	Student Quality and Support	Chất lượng người học và Phục vụ người học
9	Facilities and Infrastructure	Cơ sở vật chất và Hạ tầng
10	Quality Enhancement	Nâng cao chất lượng
11	Output	Đầu ra

Các tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT AUN-QA 2015 nói trên được giải thích thông qua 62 đặc tả và được cho điểm theo 50 tiêu chí.

Khi đối chiếu với phiên bản lần thứ hai, phiên bản lần thứ ba này (Bảng 2) giảm về số tiêu chuẩn (11 so với 15) do có sự tích hợp một số tiêu chuẩn, số tiêu chí chấm điểm (50 so với 68), nhưng tăng thêm 5 đặc tả (62 so với 57), và có sự thay thế từ ngữ ở một số tiêu chuẩn và nội dung.

Bảng 2: Đối chiếu các Tiêu chuẩn AUN-QA 2011 và 2015

	Tiêu chuẩn AUN-QA 2011	Tiêu chuẩn AUN-QA 2015
1	Các kết quả học tập mong đợi	Các kết quả học tập mong đợi
2	Quy cách CTĐT	Quy cách Chương trình
3	Nội dung & Cấu trúc chương trình	Nội dung & Cấu trúc chương trình
4	Chiến lược giảng dạy & học tập	Tiếp cận trong giảng dạy & học tập
5	Kiểm tra đánh giá sinh viên	Kiểm tra đánh giá người học
6	Chất lượng đội ngũ giảng viên	Chất lượng cán bộ học thuật

7	Chất lượng đội ngũ phục vụ	Chất lượng cán bộ phục vụ
8	Chất lượng sinh viên	Chất lượng người học & Phục vụ người học
9	Tư vấn & Trợ giúp sinh viên	Cơ sở vật chất & Hạ tầng
10	Cơ sở vật chất & Hạ tầng	Nâng cao chất lượng
11	ĐBCL tiến trình dạy & học	Đầu ra
12	Hoạt động phát triển đội ngũ cán bộ	
13	Ý kiến phản hồi từ các BLQ	
14	Đầu ra	
15	Sự hài lòng của các BLQ	

Tổ Biên soạn tài liệu thuộc Trung tâm ĐBCL&KT Trường ĐHTC thực hiện việc chuyển ngữ nội dung các tiêu chuẩn, đặc tả, và tiêu chí chấm điểm của phiên bản 3 cùng với các câu hỏi chẩn đoán và nguồn minh chứng đảm bảo chất lượng CTĐT với mong muốn cung cấp một tài liệu tham khảo hữu ích cho các đơn vị, các cán bộ làm công tác ĐBCL của Nhà trường trong xây dựng, duy trì và cải thiện chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA nói riêng và ĐBCL nói chung.

II. NỘI DUNG CÁC TIÊU CHUẨN

1. Tiêu chuẩn 1: Kết quả học tập mong đợi

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 1	
1	Những KQHT mong đợi được xây dựng trên cơ sở cân nhắc và giúp phản ánh được tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường. Tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường phải rõ ràng, khúc chiết và được cán bộ và người học biết đến.
2	Chương trình công bố những KQHT mong đợi của người tốt nghiệp. Mỗi học phần và bài học phải được thiết kế mạch lạc giúp đạt được những KQHT tương ứng có sự gắn kết với những KQHT mong đợi của chương trình.
3	Chương trình được thiết kế bao gồm những kết quả về chuyên môn có liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành lẫn những kết quả phổ quát (còn gọi là những kỹ năng có thể chuyển giao) có liên quan tới mọi ngành, nghĩa là các kỹ năng giúp giao tiếp qua đối thoại và bằng văn bản, giải quyết vấn đề, công nghệ thông tin, xây dựng tổ nhóm,...
4	Chương trình cho thấy việc xây dựng những KQHT mong đợi phản ánh được những đòi hỏi và nhu cầu chính đáng của các BLQ.

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 1:

1	Kết quả học tập mong đợi	1	2	3	4	5	6	7
1.1	Những KQHT mong đợi được xây dựng với cấu trúc rõ ràng và có nội dung gắn kết với tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường [1,2]							
1.2	Những KQHT mong đợi bao gồm những kết quả về chuyên môn lẫn phổ quát (nghĩa là kỹ năng có thể chuyển giao) [3]							
1.3	Những KQHT mong đợi phản ánh rõ ràng yêu cầu của các BLQ [4]							
<i>Nhận xét chung</i>								

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 1:

- a. Mục đích của CTĐT là gì?
- b. Những KQHT mong đợi của CTĐT/học phần?
- c. Cách thức xây dựng những KQHT mong đợi này?
- d. Những KQHT mong đợi có phản ánh tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường, khoa hay bộ môn hay không?
- e. Thị trường lao động có đặt ra các yêu cầu cụ thể mà người học tốt nghiệp từ chương trình phải đáp ứng hay không?
- f. Nội dung trong CTĐT được điều chỉnh phù hợp với thị trường lao động tới mức độ nào?
- g. Có hay không một hồ sơ mô tả công việc được xác định rõ ràng?
- h. Cách thức thông tin những KQHT mong đợi tới cán bộ và người học?
- i. Những KQHT liệu có thể đo lường được và đạt được hay không? Bằng cách nào
- j. Mức độ đạt được những KQHT mong đợi?
- k. Những KQHT mong đợi có được rà soát định kỳ hay không?
- l. Cách chuyển tải những KQHT mong đợi thành những yêu cầu cụ thể đối với người học tốt nghiệp từ chương trình (về kiến thức, kỹ năng và thái độ bao gồm cả thói quen tư duy)?

Nguồn Minh chứng

- Quy cách chương trình và quy cách học phần
- Tờ rơi, tài liệu quảng cáo, thông báo về khóa học
- Ma trận Kỹ năng
- Ý kiến đóng góp của các BLQ
- Trang thông tin điện tử của nhà trường, khoa, bộ môn
- Biên bản họp và hồ sơ rà soát chương trình môn học
- Các báo cáo kiểm định và đối sánh

2. Tiêu chuẩn 2: Quy cách Chương trình

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 2	
1	Nhà trường phải công bố và thông tin rộng rãi quy cách chương trình và quy cách học phần cho những CTĐT mình cung cấp, trong đó có các thông tin chi tiết giúp các BLQ có sự lựa chọn một chương trình dựa trên sự hiểu biết đầy đủ.
2	Quy cách chương trình chứa đựng quy cách các học phần trong chương trình giúp mô tả được những KQHT mong đợi về các lĩnh vực kiến thức, kỹ năng, và thái độ. Những tài liệu quy cách này giúp người học hiểu biết phương pháp dạy và học trong chương trình qua đó giúp đạt được KQHT mong đợi; phương pháp kiểm tra đánh giá qua đó thể hiện việc đạt được KQHT mong đợi; và mối quan hệ trong toàn bộ chương trình và giữa các thành tố học tập trong chương trình.

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 2:

2	Quy cách Chương trình	1	2	3	4	5	6	7
2.1	Thông tin trong quy cách chương trình phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]							
2.2	Thông tin trong quy cách học phần phải đầy đủ và cập nhật [1, 2]							
2.3	Quy cách chương trình và quy cách học phần được thông tin đến và trình bày sẵn cho các BLQ [1, 2]							
	<i>Nhận xét chung</i>							

Quy cách chương trình gồm những nội dung sau:

- + Cơ quan/cơ sở cấp bằng
- + Cơ sở đào tạo, giảng dạy (nếu không phải cơ sở cấp bằng)
- + Chi tiết về kiểm định chương trình của một cơ quan luật định hay cơ quan chuyên môn
 - + Tên gọi văn bằng
 - + Tên gọi chương trình
 - + Những KQHT mong đợi của chương trình
 - + Tiêu chí hay yêu cầu tuyển sinh đầu vào cho chương trình
 - + Các tuyên ngôn đối sánh về chuyên môn có liên quan và các điểm tham chiếu bên trong và bên ngoài khác được sử dụng giúp thông tin về kết quả đào tạo của chương trình
- + Cấu trúc CTĐT và các yêu cầu bao gồm trình độ đào tạo, học phần, tín chỉ...
- + Thời điểm xây dựng hoặc hiệu chỉnh quy cách chương trình

Quy cách học phần gồm những nội dung sau:

- + Tên gọi học phần
- + Các yêu cầu của học phần đơn cử như điều kiện tiên quyết khi đăng ký học phần, tín chỉ...
- + Những KQHT mong đợi của học phần về kiến thức, kỹ năng và thái độ
- + Các phương pháp dạy, học, và kiểm tra đánh giá giúp đạt được và trình diễn

được các KQHT của học phần

- + Mô tả học phần và đề cương học phần
- + Thông tin chi tiết về kiểm tra đánh giá người học
- + Thời điểm xây dựng hoặc hiệu chỉnh quy cách học phần

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 2:

- a) Những KQHT mong đợi có được chuyển tải vào trong chương trình và các học phần hay không?
- b) Những thông tin gì được đưa vào quy cách chương trình và quy cách học phần?
- c) Quy cách học phần có được chuẩn hóa trong toàn bộ chương trình?
- d) Quy cách CTĐT có được xuất bản và thông tin tới các BLQ?
- e) Quy trình nào giúp rà soát quy cách chương trình và quy cách học phần?

Nguồn Minh chứng

- Quy cách chương trình và quy cách học phần
- Tờ rơi, tài liệu quảng cáo, thông báo về khóa học
- Ma trận Kỹ năng
- Ý kiến đóng góp của các BLQ
- Trang thông tin điện tử của nhà trường, khoa, bộ môn
- Biên bản họp và hồ sơ rà soát chương trình môn học
- Các báo cáo kiểm định và đối sánh

3. Tiêu chuẩn 3: Nội dung và Cấu trúc Chương trình

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 3	
1	Chương trình môn học, phương pháp dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học tuân thủ cấu trúc kiến tạo đồng bộ* giúp đạt được những KQHT mong đợi.
2	Chương trình môn học được thiết kế giúp đáp ứng những KQHT mong đợi qua đó thể hiện rõ ràng vai trò của từng môn học trong việc góp phần (giúp người học) đạt được những KQHT mong đợi của chương trình.
3	Chương trình môn học được thiết kế sao cho nội dung chuyên môn có cấu trúc, trình tự, và sự gắn kết hợp lý.
4	Cấu trúc chương trình môn học cho thấy rõ ràng mối quan hệ và sự tiến triển của các học phần cơ bản, nâng cao, và chuyên sâu.
5	Chương trình môn học có cấu trúc linh hoạt đủ để người học có thể theo đuổi một lãnh vực chuyên môn và có thể tích hợp các thay đổi và diễn biến mới nhất trong lãnh vực này.
6	Chương trình môn học được định kỳ rà soát giúp đảm bảo duy trì được sự phù hợp và cập nhật.

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 3:

3	Nội dung và Cấu trúc Chương trình	1	2	3	4	5	6	7
3.1	Chương trình môn học được thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ với những KQHT mong đợi [1]							
3.2	Mỗi học phần trong chương trình môn học có sự đóng góp rõ ràng giúp đạt được những KQHT mong đợi [2]							
3.3	Chương trình môn học hợp lý về cấu trúc, trình tự, gắn kết và cập nhật [3, 4, 5, 6]							
	Nhận xét chung							

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 3:

- a) Nội dung chương trình giáo dục có phản ánh những KQHT mong đợi?
- b) Cách thức cấu trúc các học phần trong chương trình sao cho có sự gắn kết và mối quan hệ liên lạc giữa các học phần cơ sở và các học phần chuyên sâu để chương trình môn học trở thành một khối thống nhất?
- c) Có hay không một sự cân đối thích hợp giữa các học phần chuyên môn và các học phần không chuyên môn?
- d) Cách thức cập nhật nội dung chương trình?
- e) Lý do chương trình được cấu trúc như vậy?
- f) Cấu trúc CTĐT có thay đổi trong những năm vừa qua hay không? Nếu có thay đổi thì lý do là gì?
- g) Chương trình có thúc đẩy sự đa dạng, trao đổi người học và/hoặc giáo dục xuyên biên giới hay không?
- h) Có sự lô-gíc trong mối quan hệ giữa các học phần cơ sở, học phần nâng cao, và học phần chuyên sâu trong nhóm các học phần bắt buộc và nhóm các học phần tự chọn hay không?
- i) Khoảng thời gian đào tạo?
- j) Thời gian và trình tự của từng học phần? Có lô-gic hay không?
- k) Cơ sở đối sánh nào giúp thiết kế CTĐT và các học phần?
- l) Cách thức nào giúp sự lựa chọn việc dạy và học và các phương pháp kiểm tra đánh giá người học có sự đồng bộ với những KQHT mong đợi?

Nguồn Minh chứng

- Quy cách chương trình và quy cách học phần
- Tờ rơi, tài liệu quảng cáo, thông báo về khóa học
- Sơ đồ Chương trình môn học
- Ma trận Kỹ năng
- Ý kiến đóng góp của các BLQ
- Trang thông tin điện tử của nhà trường, khoa, bộ môn
- Biên bản họp và hồ sơ rà soát chương trình môn học
- Các báo cáo kiểm định và đối sánh

4. Tiêu chuẩn 4: Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 4	
1	Triết lý giáo dục của nhà trường tuyên bố được cách tiếp cận trong dạy và học. Triết lý giáo dục có thể được định nghĩa là một hệ thống các tư tưởng liên quan có ảnh hưởng đến nội dung và phương pháp giảng dạy. Triết lý giáo dục này xác định rõ mục đích giáo dục, vai trò của giảng viên và người học, nội dung dạy và phương pháp dạy.
2	Học tập chất lượng được hiểu là người học có sự tham gia vào việc tích cực xây dựng các kiến thức và khái niệm chứ không phải chỉ có sự truyền đạt từ giảng viên. Đó là cách tiếp cận trong học tập nhằm kiếm tìm kiến thức và đạt được trí tuệ.
3	Học tập chất lượng cũng lệ thuộc phần lớn vào cách tiếp cận của người học trong học tập. Cách tiếp cận này lại lệ thuộc những khái niệm của người học về việc học, kiến thức của người học về việc học của bản thân, và các chiến lược học tập mà người học lựa chọn sử dụng.
4	Học tập chất lượng đón nhận những nguyên lý học tập. Người học đạt kết quả cao nhất khi có môi trường học tập thoải mái, mang tính tương trợ và hợp tác.
5	Nhằm thúc đẩy tinh thần trách nhiệm trong học tập, những giáo viên nên: <ol style="list-style-type: none"> tạo ra môi trường dạy và học giúp các cá nhân tham gia có trách nhiệm vào tiến trình học; và cung cấp chương trình học linh hoạt và giúp người học có các lựa chọn có ý nghĩa về nội dung chuyên môn, lộ trình học tập, phương pháp tiếp cận việc đánh giá và những phương thức và giai đoạn học tập.
6	Cách tiếp cận trong dạy và học nên thúc đẩy việc học, sự hiểu biết phương pháp học và giúp làm cho người học thấm nhuần cam kết học tập suốt đời (nghĩa là cam kết đối với việc truy vấn có phán xét, những kỹ năng xử lý thông tin, sự sẵn lòng trải nghiệm các ý tưởng và thực hành mới lạ...).

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 4:

4	Tiếp cận trong Giảng dạy và Học tập	1	2	3	4	5	6	7
4.1	Triết lý giáo dục được tuyên ngôn mạch lạc và thông tin tới tất cả các BLQ [1]							
4.2	Hoạt động dạy và học dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ giúp đạt được những KQHT mong đợi [2, 3, 4, 5]							
4.3	Hoạt động dạy và học tăng cường việc học tập suốt đời [6]							
	<i>Nhận xét chung</i>							

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 4:

- Có hay không một triết lý giáo dục khúc chiết được mọi cán bộ học thuật cùng gánh vác thực hiện?
- Sự đa dạng trong môi trường học tập có được thúc đẩy hay không, bao gồm chương trình trao đổi (tín chỉ/người học)?
- Việc giảng dạy do các khoa/bộ môn khác thực hiện (trong chương trình) có đem lại sự hài lòng hay không?

- d) Các phương pháp dạy và học có đồng bộ với những KQHT mong đợi?
- e) Công nghệ được sử dụng trong dạy và học như thế nào?
- f) Cách thức đánh giá cách tiếp cận trong dạy và học? Những phương pháp dạy và học đã lựa chọn có phù hợp với những KQHT mong đợi của học phần? Các phương pháp liệu có đủ nhiều?
- g) Có hay không những hoàn cảnh gây cản trở việc sử dụng các phương pháp dạy và học mong muốn (đơn cử như sĩ số người học, cơ sở hạ tầng, kỹ năng sư phạm...)?

Trường hợp NCKH là trọng tâm của nhà trường:

- a) Thời điểm nào người học được tiếp cận lần đầu với NCKH?
- b) Môi quan hệ tương tác giữa giáo dục và nghiên cứu được thể hiện như thế nào trong CTĐT?
- c) Cách thức giúp ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào chương trình?

Trường hợp hoạt động đào tạo và/hoặc phục vụ cộng đồng là một khía cạnh đặc trưng trong cách tiếp cận dạy và học:

- a) Hoạt động đào tạo thực tế (hiểu là thực hành/thực tập/thực tế) là một bộ phận bắt buộc hay tùy chọn trong CTĐT?
- b) Số lượng tín chỉ phân bổ cho các hoạt động đào tạo thực tế này?
- c) Mức độ đào tạo thực tế và/hoặc phục vụ cộng đồng có thỏa đáng hay không?
- d) Các cộng đồng ngoài trường nhận được những lợi ích gì từ các dịch vụ mà chương trình cung cấp?
- e) Người sử dụng lao động và người học nhận được những lợi ích gì từ hoạt động đào tạo thực tế này?
- f) Có các trở ngại gì trong hoạt động đào tạo thực tế hay không? Nếu có thì nguyên nhân là gì?
- g) Người học được kèm cặp (coached) như thế nào?
- h) Cách thức giúp đánh giá kết quả đào tạo thực tế?

Nguồn Minh chứng

- Triết lý giáo dục
- Minh chứng cho việc học tập qua hành động, đơn cử như đồ án, dự án, đào tạo thực tế, bài tập, thực tập doanh nghiệp...
- Phản hồi từ người học
- Cổng thông tin học tập trực tuyến
- Quy cách chương trình và quy cách học phần
- Báo cáo thực tập cơ sở
- Sinh hoạt cộng đồng
- Bản ghi nhớ (MOU)

5. Tiêu chuẩn 5: Kiểm tra Đánh giá Người học

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 5	
1	Kiểm tra đánh giá người học bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> • Tuyển sinh • Kiểm tra đánh giá liên tục trong khóa học • Bài thi cuối khóa/ra trường trước khi tốt nghiệp
2	Nhằm khuyến khích kiến tạo đồng bộ, (chương trình) cần thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích và đồng dạng với những KQHT mong đợi. Những phương pháp kiểm tra đánh giá này sẽ giúp đo lường sự đạt được những KQHT mong đợi của chương trình và của các học phần.
3	(Chương trình) sử dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá người học theo kế hoạch qua đó giúp phục vụ mục đích chẩn đoán, xây dựng, và hoàn thiện.
4	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm lịch trình, phương pháp, qui định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được thông tin tới các đối tượng có quan tâm.
5	Các tiêu chuẩn áp dụng trong các kế hoạch kiểm tra đánh giá phải rõ ràng và nhất quán trong suốt chương trình.
6	(Chương trình) áp dụng những quy trình và phương pháp nhằm bảo đảm chắc rằng hoạt động đánh giá người học có độ giá trị và độ tin cậy và được thực hiện một cách công bằng.
7	Độ tin cậy và độ giá trị của những phương pháp kiểm tra đánh giá người học phải được văn bản hóa và được định kỳ đánh giá; (chương trình) cần xây dựng và kiểm chứng những phương pháp mới giúp kiểm tra đánh giá người học.
8	Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo hợp lý.

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 5:

5	Kiểm tra đánh giá Người học	1	2	3	4	5	6	7
5.1	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học có kết cấu đồng bộ với việc đạt được những KQHT mong đợi [1, 2]							
5.2	Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm lịch trình, phương pháp, qui định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được thông tin tới người học [4, 5]							
5.3	Sử dụng những phương pháp kiểm tra đánh giá bao gồm đáp án chấm điểm và thang điểm nhằm bảo đảm kiểm tra đánh giá người học có độ giá trị, độ tin cậy, và sự công bằng [6, 7]							
5.4	Thông tin phản hồi về kiểm tra đánh giá người học phải kịp thời và giúp cải thiện việc học [3]							
5.5	Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo [8]							
	<i>Nhận xét chung</i>							

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 5

- a) Có hay không việc kiểm tra đánh giá đầu vào đối với người học được tuyển vào chương trình?
- b) Có hay không việc kiểm tra đánh giá đầu ra đối với người học khi tốt nghiệp?
- c) Việc kiểm tra đánh giá và thi cử bao quát nội dung của chương trình và các học phần tới mức độ nào? Việc kiểm tra đánh giá và thi cử bao quát mục tiêu cụ thể của toàn bộ chương trình và các học phần tới mức độ nào?
- d) Việc kiểm tra đánh giá người học có dựa trên tiêu chí (criterion-referenced)?
- e) Có áp dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá? Những phương pháp gì?
- f) Các tiêu chí đạt/không đạt có rõ ràng?
- g) Quy định về kiểm tra đánh giá và thi cử có rõ ràng?
- h) Có các biện pháp bảo vệ giúp kiểm tra đánh giá mang tính khách quan hay không?
- i) Người học có hài lòng với các quy trình, thủ tục? Về khiếu nại của người học thì sao?
- j) Có hay không những quy định về kiểm tra đánh giá lại, và người học có hài lòng với những quy định này hay không?

Một hình thức kiểm tra đánh giá đặc biệt là dự án cuối khóa (luận án, luận văn hay đồ án/đề tài). Loại hình này đòi hỏi người học phải kiến thức và kỹ năng và năng lực vận dụng kiến thức vào một tình huống mới lạ.

- a) Có các quy định rõ ràng cho đồ án/dự án cuối khóa hay không?
- b) Các tiêu chí nào được xây dựng giúp đánh giá đồ án/dự án cuối khóa?
- c) Việc chuẩn bị giúp tạo ra sản phẩm trong đồ án/dự án cuối khóa liên quan tới những gì (về nội dung, phương pháp, và kỹ năng)?
- d) Mức độ của đồ án/dự án cuối khóa có đem lại sự hài lòng?
- e) Có những trở ngại gì trong việc thực hiện đồ án/dự án cuối khóa hay không? Nếu có thì lý do là gì?
- f) Cách thức người học được kèm cặp, chỉ dẫn trong thực hiện dự án cuối khóa?

Nguồn Minh chứng

- Mẫu kiểm tra đánh giá trong khóa học, đề tài/dự án, luận văn, bài thi cuối kỳ, cuối khóa...
- Đáp án thang điểm (*Rubrics*)
- Thang điểm
- Quy trình điều tiết/kiểm duyệt đề thi – đáp án (*Moderation*)
- Quy trình/thủ tục khiếu nại, phúc khảo
- Quy cách chương trình và quy cách học phần
- Nội quy thi cử

6. Tiêu chuẩn 6: Chất lượng Cán bộ học thuật

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 6	
1	Quy hoạch ngắn hạn và dài hạn về việc xây dựng đội ngũ học thuật hay những nhu cầu về đội ngũ học thuật (gồm những kế hoạch kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng, và hưu trí) được thực hiện nhằm bảo đảm chắc rằng đội ngũ học thuật có chất lượng và số lượng đủ để đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.
2	Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.
3	Năng lực đội ngũ học thuật được xác định và đánh giá. Một <i>cán bộ học thuật có năng lực</i> là người sẽ có khả năng: <ul style="list-style-type: none"> • Thiết kế và cung cấp một chương trình dạy và học có sự gắn kết; • Áp dụng nhiều phương pháp dạy và học và lựa chọn được những phương pháp kiểm tra đánh giá người học thích hợp nhất giúp đạt được những KQHT mong đợi; • Xây dựng và sử dụng được nhiều phương tiện giáo dục; • giám sát và đánh giá hoạt động giảng dạy của bản thân và đánh giá học phần mình cung cấp; • Chiêm nghiệm về những thực hành giảng dạy của bản thân; và • Thực hiện NCKH và cung cấp dịch vụ tới các bên có liên quan
4	Việc tuyển dụng và thăng tiến của đội ngũ cán bộ học thuật dựa trên năng lực và thành tích trong giảng dạy, NCKH và phục vụ.
5	Vai trò, vị trí và mối liên hệ giữa các thành viên trong đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và hiểu rõ.
6	Cán bộ học thuật được phân giao nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, và khả năng.
7	Mọi cán bộ học thuật chịu trách nhiệm trước nhà trường và các BLQ, khi xét đến tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp.
8	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định một cách hệ thống, và các hoạt động đào tạo và phát triển thích hợp được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu đã được xác định này.
9	Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.
10	Loại hình và số lượng các NCKH của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ.

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 6:

6	Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật	1	2	3	4	5	6	7
6.1	Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ học thuật (có tính đến kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng, và hưu trí) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]							
6.2	Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [2]							

6.3	Các tiêu chí tuyển chọn bao gồm đạo đức và tự do học thuật áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [4, 5, 6, 7]						
6.4	Năng lực cán bộ học thuật được xác định và đánh giá [3]						
6.5	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [8]						
6.6	Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [9]						
6.7	Loại hình và số lượng các NCKH của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ [10]						
Nhận xét chung							

Hộp 1 - Hệ số Quy đổi Thời gian toàn phần FTE

Nhằm tính quy đổi thời gian toàn phần (FTEs) của cán bộ học thuật, nhà trường phải xác định các nội dung được tính là khối lượng học tập của người học toàn phần (chính quy) và khối lượng giảng dạy của giảng viên bao gồm cả giảng dạy người học không toàn phần (tại chức, liên kết) và giảng viên không toàn phần (thỉnh giảng) trên phần trăm khối lượng tổng thời gian của họ.

Có nhiều công thức tính FTEs và nhà trường phải nêu rõ phương pháp tính, tham số và các giả định cho phép tính này. Một trong các công thức tính FTEs là căn cứ theo sự đầu tư thời gian. Lấy thí dụ, nếu 1 FTE được tính bằng 40 giờ đồng hồ trên 1 tuần (cán bộ cơ hữu), thì FTE của 1 cán bộ học thuật có thời lượng giảng dạy 8 giờ đồng hồ trên 1 tuần sẽ là 0,2 (do lấy 8 giờ giảng dạy chia cho 40 giờ trong 5 ngày-làm-việc-8-giờ trong tuần). Phương pháp tính sự đầu tư thời gian cũng có thể áp dụng giúp tính FTEs của người học. Lấy thí dụ, nếu 1 người học FTE phải tham gia lớp học với thời lượng 20 giờ trên 1 tuần, thì FTE của 1 người học không toàn phần có 10 giờ tham gia lớp học trên 1 tuần sẽ là 0,5 (do lấy 10 chia cho 20).

Một phương pháp nữa áp dụng cho tính FTEs là căn cứ khối lượng giảng dạy. Lấy thí dụ, nếu khối lượng giảng dạy toàn phần chính thức của 1 cán bộ học thuật là 4 học phần trên 1 học kỳ, thì mỗi học phần sẽ tương đương 0,25 FTE. Khi đó nếu 1 cán bộ học thuật được phân công giảng dạy 2 học phần trên 1 học kỳ, thì FTE của cán bộ này sẽ là 0,5 (do lấy 2 học phần đem nhân với quy đổi FTE chính thức là 0,25). Tương tự, khối lượng học tập của người học có thể được áp dụng để tính FTEs của người học. Lấy thí dụ, nếu 1 người học FTE phải tích lũy 24 tín chỉ trên 1 học kỳ, thì FTE của 1 người học tích lũy được 18 tín chỉ trên 1 học kỳ sẽ là 0,75 (do lấy 18 chia cho 24).

Bảng 3: Số lượng cán bộ học thuật và FTE của họ trong 5 năm gần nhất

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		Phần trăm có bằng Tiến sỹ
			Số lượng	FTEs	
Giáo sư					
Phó Giáo sư					
Giảng viên toàn thời gian					
Giảng viên không toàn thời gian					
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng					
Tổng số					

Bảng 4: Tỷ lệ cán bộ học thuật trên người học trong 5 năm gần nhất

Năm học	Tổng số FTEs của cán bộ học thuật	Tổng số FTEs của người học	Tỷ lệ cán bộ học thuật/người học

Bảng 5: Hoạt động NCKH

Năm học	Phân cấp xuất bản				Tổng số	Số lượng xuất bản bình quân trên cán bộ học thuật
	Cấp cơ sở	Cấp nhà nước	Cấp khu vực	Cấp quốc tế		

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 6:

Về Cán bộ học thuật:

a) Cán bộ học thuật có đủ năng lực và trình độ chuyên môn giúp hoàn thành công việc của mình hay không?

b) Năng lực và chuyên môn của đội ngũ học thuật có thỏa đáng giúp cung cấp CTĐT hay không?

c) Những thách thức mà nhà trường phải đối mặt liên quan tới nguồn nhân lực, đơn cử như phân bố tuổi cán bộ, các khó khăn trong việc tuyển dụng hay trong việc thu hút cán bộ học thuật có trình độ? Nhà trường đã xử lý các thách thức này như thế nào?

- d) Số lượng cán bộ học thuật có bằng Tiến sỹ và Thạc sỹ?
- e) Nhà trường theo đuổi chủ trương/chính sách gì trong việc tuyển dụng cán bộ, về giảng dạy và nghiên cứu?
- f) Nỗ lực công khai nào được thực hiện nhằm tạo điều kiện cho các giáo sư tham gia vào hoạt động đi dất và/hoặc đào tạo các cán bộ học thuật trẻ/mới tuyển dụng?
- g) Có chính sách nào đang triển khai giúp cán bộ tham gia các hội thảo khoa học, hướng dẫn luận văn, hướng dẫn thực tập thực tế hay thực tập học việc?
- h) Cán bộ học thuật có hài lòng với khối lượng giảng dạy hay không?
- i) Tỷ lệ giảng viên trên người học là thỏa đáng?
- j) Cán bộ học thuật chịu trách nhiệm gì về vai trò, trách nhiệm thực hiện, tự do học thuật, và đạo đức nghề nghiệp?
- k) Loại hình nghiên cứu nào được cán bộ học thuật thực hiện? Các hoạt động nghiên cứu này có đồng bộ với tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường và khoa/bộ môn hay không?
- l) Mức tài chính từ các quỹ tài trợ cho nghiên cứu và cách thức sử dụng, phân bổ?
- m) Số lượng các bài báo khoa học được xuất bản? Các bài báo khoa học này được xuất bản trên các tạp san trong nước, trong khu vực, hay quốc tế?

Về Quản lý Cán bộ

- a) Kế hoạch nhân lực về đội ngũ cán bộ học thuật được triển khai như thế nào?
- b) Bộ môn có một cấu trúc quản lý cán bộ được xây dựng rõ ràng hay không?
- c) Có xác lập được các tiêu chí giúp tuyển dụng và thăng tiến cán bộ học thuật hay không?
- d) Có hay không một hệ thống quản lý việc thực hiện công việc?
- e) Kế hoạch kế thừa cho các vị trí then chốt?
- f) Kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho cán bộ học thuật?
- g) Các cán bộ học thuật có hài lòng với chính sách nhân sự hay không?
- h) Kế hoạch gì giúp phát triển nhân sự cho đội ngũ cán bộ học thuật trong tương lai?
- i) Cách thức các cán bộ học thuật chuẩn bị cho công việc giảng dạy?
- j) Công việc giảng dạy được phân giao cho cán bộ học thuật có được giám sát và đánh giá hay không?

Đào tạo và phát triển

- a) Ai đảm trách hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật?
- b) Kế hoạch và quy trình đào tạo và phát triển? Cách thức xác định nhu cầu đào tạo?
- c) Kế hoạch đào tạo và phát triển có phản ánh sứ mệnh và mục tiêu của nhà trường và của khoa/bộ môn hay không?
- d) Có hay không một hệ thống giúp phát triển năng lực chuyên môn và năng lực chiến lược cho đội ngũ cán bộ học thuật?

e) Thời lượng, số lượt, và địa điểm đào tạo dành cho cán bộ học thuật hằng năm?

f) Tỷ lệ phần trăm lương hay ngân sách phân bổ cho việc đào tạo cán bộ học thuật?

Nguồn Minh chứng

- Kế hoạch về nguồn nhân lực
- Phân công bố trí cán bộ về độ tuổi, giới tính, chuyên môn,...
- Kế hoạch nghề nghiệp và kế thừa
- Tiêu chí tuyển dụng
- Trình độ chuyên môn của cán bộ
- Phân tích nhu cầu đào tạo đội ngũ
- Kế hoạch và kinh phí đào tạo và phát triển đội ngũ
- Hệ thống bình duyệt và đánh giá năng lực
- Phản hồi từ người học
- Kế hoạch khen thưởng và ghi nhận công trạng, thành tích
- Khối lượng công việc của cán bộ
- Sơ đồ tổ chức đội ngũ cán bộ học thuật
- Chính sách về nguồn nhân lực
- Sổ tay cán bộ
- Mô tả vị trí công việc cán bộ
- Hợp đồng lao động
- Dữ kiện về NCKH và xuất bản
- Giấy phép/chứng chỉ nghề nghiệp và/hoặc quốc gia

7. Tiêu chuẩn 7: Chất lượng Cán bộ Phục vụ

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 7	
1	Quy hoạch ngắn hạn và dài hạn về việc xây dựng đội ngũ cán bộ phục vụ hay những nhu cầu về thư viện, phòng thí nghiệm, trang thiết bị công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học được thực hiện giúp bảo đảm chắc rằng đội ngũ cán bộ phục vụ có chất lượng và số lượng đủ để đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.
2	Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin. Vai trò, vị trí của đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định rõ và nhiệm vụ được phân giao theo năng lực và thành tích, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm.
3	Năng lực của đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định và đánh giá giúp bảo đảm chắc rằng những năng lực này được duy trì thỏa đáng và các dịch vụ do đội ngũ cán bộ phục vụ cung cấp đáp ứng được nhu cầu của các BLQ.
4	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định một cách hệ thống, và các hoạt động đào tạo và phát triển thích hợp được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu đã được xác định này.
5	Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 7:

7	Chất lượng đội ngũ cán bộ phục vụ	1	2	3	4	5	6	7
7.1	Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ phục vụ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [1]							
7.2	Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin [2]							
7.3	Năng lực cán bộ phục vụ được xác định và đánh giá [3]							
7.4	Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này [4]							
7.5	Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ [5]							
	Nhận xét chung							

Bảng 6: Số lượng cán bộ phục vụ trong 5 năm gần nhất

Cán bộ phục vụ	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
	Phổ thông	Cử nhân	Thạc sỹ	Tiến sỹ	
Cán bộ thư viện					
Cán bộ phòng TN					
Cán bộ CNTT					
Cán bộ hành chính					
Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)					

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 7:

Cán bộ phục vụ

- Đội ngũ cán bộ phục vụ có năng lực và trình độ chuyên môn giúp hoàn thành công việc của mình hay không?
- Năng lực và chuyên môn của đội ngũ cán bộ phục vụ có thỏa đáng hay không?
- Có những khó khăn gì trong việc thu hút cán bộ phục vụ có trình độ?
- Nhà trường theo đuổi chủ trương/chính sách gì đối với việc tuyển dụng cán bộ phục vụ?
- Cán bộ phục vụ có hài lòng với vai trò của họ hay không?

Quản lý Cán bộ phục vụ

- Kế hoạch nhân lực về đội ngũ cán bộ phục vụ được thực hiện như thế nào?
- Các tiêu chí tuyển dụng và thăng tiến dành cho cán bộ phục vụ có được xác lập?
- Có hay không một hệ thống quản lý việc thực hiện công việc?

d) Có kế hoạch phát triển nghề nghiệp gì dành cho đội ngũ cán bộ phục vụ?

Đào tạo và phát triển

- a) Ai đảm trách hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ phục vụ?
- b) Kế hoạch và quy trình đào tạo và phát triển? Cách thức xác định nhu cầu đào tạo?
- c) Có hay không một hệ thống giúp phát triển năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ phục vụ?
- d) Thời lượng, số lượt, và địa điểm đào tạo dành cho cán bộ phục vụ hằng năm?
- e) Tỷ lệ phần trăm lương hay ngân sách phân bổ cho việc đào tạo cán bộ phục vụ?

Nguồn Minh chứng

- Kế hoạch về nguồn nhân lực
- Kế hoạch nghề nghiệp
- Tiêu chí tuyển dụng
- Trình độ chuyên môn của cán bộ phục vụ
- Phân tích nhu cầu đào tạo
- Kế hoạch và ngân sách đào tạo và phát triển cán bộ phục vụ
- Hệ thống đánh giá việc thực hiện công việc
- Phản hồi từ người học
- Kế hoạch khen thưởng và ghi nhận công trạng, thành tích
- Sơ đồ tổ chức đội ngũ cán bộ phục vụ
- Chính sách về nguồn nhân lực
- Sổ tay cán bộ phục vụ
- Mô tả vị trí công việc cán bộ
- Hợp đồng lao động

8. Tiêu chuẩn 8: Chất lượng Người học và Hỗ trợ người học

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 8	
1	Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh vào chương trình được xác định rõ ràng, thông tin, công bố, và cập nhật.
2	Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá.
3	Có hệ thống giám sát thỏa đáng giúp theo dõi tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học. Tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách hệ thống; thông tin phản hồi tới người học và các hoạt động hiệu chỉnh được thực hiện nếu cần.
4	Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp.
5	Nhằm thiết lập môi trường học tập giúp đạt được việc học tập có chất lượng của người học, nhà trường cần cung cấp một môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và nghiên cứu cũng như an lành cho mọi người.

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 8:

8	Chất lượng người học & Phục vụ người học	1	2	3	4	5	6	7
8.1	Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh được xác định, thông tin, công bố, và cập nhật [1]							
8.2	Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá [2]							
8.3	Có hệ thống giám sát thỏa đáng về tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học [3]							
8.4	Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp [4]							
8.5	Môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và nghiên cứu cũng như an lành cho mọi người [5]							
	Nhận xét chung							

Bảng 7: Số lượng tuyển sinh người học năm thứ nhất trong 5 năm gần nhất

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được chấp nhận thi tuyển	Số lượng được tuyển

Bảng 8: Tổng số sinh viên ghi danh vào chương trình trong 5 năm gần nhất

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 8:

Chất lượng người học

- a) Hoạt động tuyển sinh đầu vào được giám sát và phân tích như thế nào?
- b) Cách thức tuyển chọn người học?
- c) Nhà trường theo đuổi chủ trương/chính sách gì trong việc tuyển sinh đầu vào? Chủ trương/chính sách này có nhằm mục đích giúp gia tăng hay ổn định số lượng tuyển sinh? Giải thích?
- d) Nhà trường có biện pháp gì giúp tạo ảnh hưởng đối với chất lượng và số lượng tuyển sinh đầu vào?
- e) Hiệu quả của các biện pháp này?
- f) Cách thức giúp xem xét trình độ đầu vào của người học tham gia chương trình?

Khối lượng học tập và việc thực hiện học tập của người học

- a) Khoa/Bộ môn có một hệ thống điểm tín chỉ hay không? Các tín chỉ được tính toán như thế nào?
- b) Khối lượng học tập có được phân bố cân đối trong từng năm học và qua các năm học hay không?
- c) Liệu một người học trung bình có khả năng hoàn thành CTĐT theo thời gian đã định sẵn?
- d) Các chỉ báo nào được sử dụng giúp giám sát tiến độ và việc thực hiện học tập của người học?

Hỗ trợ/Trợ giúp người học

- a) Khoa/Bộ môn có một hệ thống giám sát giúp ghi chép tiến độ học tập và theo dõi người học đã tốt nghiệp (đơn cử như khảo sát thăm dò) hay không?
- b) Dữ liệu trong hệ thống giám sát được sử dụng như thế nào?
- c) Vai trò của cán bộ học thuật trong việc thông tin và kèm cặp người học và giúp họ hòa nhập vào chương trình?
- d) Cách thức nào giúp thông tin cho người học về kế hoạch học tập của họ?
- e) Có hay không một sự chú ý đặc biệt tới việc kèm cặp người học năm thứ nhất và người học thể hiện chưa đạt yêu cầu? Nếu có thì các biện pháp này có hiệu quả ra sao?

f) Có hay không sự trợ giúp cụ thể giúp cung cấp kỹ năng học tập cho các người học có khó khăn/vấn đề?

g) Có hay không sự chú ý thêm dành cho việc kèm cặp những người học có năng lực vượt trội?

h) Có sự trợ giúp trong việc hoàn thành đồ án/dự án cuối khóa hay không? Những người học gặp khó khăn, trở ngại trong hoạt động đào tạo thực tế, thực tập cơ sở, và thực hiện dự án cuối khóa sẽ kiếm tìm sự trợ giúp từ ai, ở đâu?

i) Cách thức tư vấn người học về những vấn đề có liên quan tới lựa chọn học phần, thay đổi lựa chọn học phần, tạm ngưng việc học hay thôi học?

j) Cách thức thông tin tới người học về viễn cảnh nghề nghiệp?

k) Có hay không sự xem xét các lý do khiến người học phải dành nhiều thời gian hơn dự kiến để hoàn thành CTĐT?

l) Người học có hài lòng với các dịch vụ phục vụ/trợ giúp người học hiện có?

Nguồn Minh chứng

- Tiêu chí và quy trình tuyển chọn người học
- Xu thế tuyển sinh đầu vào
- Hệ thống Tín chỉ
- Khối lượng học tập của người học
- Báo cáo việc học tập của người học
- Việc người học tham gia các hoạt động học thuật và phi học thuật, hoạt động ngoại khóa, thi đấu, tranh tài...
- Cơ chế giúp báo cáo và phản hồi về tiến độ của người học
- Việc cung cấp dịch vụ trợ giúp người học ở cấp nhà trường và cấp khoa/bộ môn
- Kế hoạch kèm cặp, đù dắt, và tư vấn người học
- Phản hồi của người học và đánh giá học phần/ khóa học

9. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và Hạ tầng

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 9	
1	Các tài sản hữu hình giúp cung cấp chương trình môn học, gồm trang thiết bị, tài liệu và công nghệ thông tin là đầy đủ.
2	Trang thiết bị cập nhật, sẵn sàng sử dụng và được bố trí hiệu quả.
3	Tài nguyên học tập được lựa chọn, chất lọc, và đồng bộ hóa với các mục tiêu của CTĐT.
4	Thư viện số được xây dựng phù hợp với tiến bộ trong công nghệ truyền thông thông tin.
5	Hệ thống công nghệ thông tin được xây dựng giúp đáp ứng nhu cầu của người học và cán bộ.
6	Nhà trường cung cấp hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận giúp toàn bộ khu học xá khai thác triệt để công nghệ thông tin nhằm trợ giúp hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ, và hành chính/quản lý.
7	(Nhà trường) xác định và thực hiện các tiêu chuẩn về an toàn, y tế, và môi trường và tạo điều kiện tiếp cận cho những cá nhân có nhu cầu đặc biệt.

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 9:

9	Cơ sở vật chất và Hạ tầng	1	2	3	4	5	6	7
9.1	Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy và học (giảng đường, phòng học, phòng đồ án/dự án...) đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1]							
9.2	Thư viện và tài nguyên thư viện đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [3, 4]							
9.3	Phòng thí nghiệm và trang thiết bị đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 2]							
9.4	Cơ sở vật chất cho công nghệ thông tin gồm hạ tầng dành cho học tập trực tuyến đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu [1, 5, 6]							
9.5	Các tiêu chuẩn về môi trường, y tế và an toàn; và điều kiện tiếp cận cho những cá nhân có nhu cầu đặc biệt được xác định và thực hiện [7]							
	<i>Nhận xét chung</i>							

Bảng 9: Tỷ lệ đậu và thôi học của 5 khóa gần nhất

Năm học	Số lượng toàn khóa	Phần trăm hoàn thành chương trình trong thời gian			Phần trăm thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Sau 4 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ 4 hay những năm tiếp theo

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 9:

- a) Có đủ giảng đường, phòng hội thảo khoa học, phòng thí nghiệm, phòng đọc, và phòng máy tính sẵn sàng phục vụ? Các phòng này có đáp ứng được nhu cầu của người học và cán bộ hay không?
- b) Thư viện có được trang bị đầy đủ giúp thực hiện việc giáo dục và NCKH hay không?
- c) Thư viện có dễ tiếp cận sử dụng hay không (về địa điểm và giờ mở cửa)?
- d) Cơ sở vật chất của thư viện có đầy đủ, bao gồm cả cán bộ hỗ trợ, quản thư?
- e) Phòng thí nghiệm có đáp ứng được các yêu cầu có liên quan?
- f) Có đủ các công cụ và phương tiện trợ giúp giảng dạy cho người học và cán bộ?
- g) Có các phần mềm và phần cứng gì có sẵn nhằm trợ giúp giáo dục và NCKH?
- h) Cơ sở vật chất và hạ tầng thúc đẩy hay cản trở việc cung cấp CTĐT tới mức độ nào?
- i) Có đủ ngân sách dành cho các công cụ và phương tiện trợ giúp giảng dạy hay không?
- j) Cách thức giúp bảo dưỡng cơ sở vật chất và hạ tầng?

Nguồn Minh chứng

- Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần cứng và phần mềm máy tính...
- Lịch đăng ký sử dụng cơ sở vật chất, tỷ lệ sử dụng, thời gian hư hỏng/hoạt động thông suốt, số giờ vận hành
- Kế hoạch bảo dưỡng
- Kế hoạch nâng cấp và mua mới cơ sở vật chất
- Chính sách môi trường, y tế và an toàn
- Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp (khi có sự cố)

- Phản hồi từ người học và cán bộ
- Ngân sách phân bổ cho cơ sở vật chất và hạ tầng

10. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao Chất lượng

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 10	
1	Chương trình môn học được phát triển với góp ý ban đầu và phản hồi từ cán bộ học thuật, người học, người học đã tốt nghiệp và các BLQ là đại diện doanh nghiệp, chính quyền, và các tổ chức nghề nghiệp.
2	Tiến trình thiết kế và phát triển chương trình môn học được xác lập và tiến trình này được định kỳ rà soát và đánh giá. Các cải tiến được thực hiện nhằm cải thiện hiệu suất và hiệu quả của chương trình.
3	Tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học được rà soát và đánh giá liên tục giúp bảo đảm sự phù hợp và đồng bộ với những KQHT mong đợi.
4	Thành quả từ NCKH được sử dụng giúp cải tiến việc dạy và học.
5	Chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ trợ giúp (trong thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) phải được đánh giá và cải tiến.
6	Cơ chế phản hồi thông tin giúp thu thập ý kiến và ý kiến phản hồi từ cán bộ, người học, người học đã tốt nghiệp và người sử dụng lao động có tính hệ thống và phải được đánh giá và cải tiến.

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 10:

10	Nâng cao Chất lượng	1	2	3	4	5	6	7
10.1	Nhu cầu và ý kiến phản hồi từ các BLQ được dùng làm ý kiến ban đầu giúp thiết kế và phát triển chương trình môn học [1]							
10.2	Tiến trình thiết kế và phát triển chương trình môn học được xác lập và phải được đánh giá và cải tiến [2]							
10.3	Tiến trình dạy và học và hoạt động kiểm tra đánh giá người học được rà soát và đánh giá liên tục giúp bảo đảm sự phù hợp và đồng bộ [3]							
10.4	Thành quả từ NCKH được sử dụng giúp cải tiến việc dạy và học [4]							
10.5	Chất lượng cơ sở vật chất và các dịch vụ trợ giúp (trong thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ phục vụ/trợ giúp người học) phải được đánh giá và cải tiến [5]							
10.6	Cơ chế phản hồi thông tin từ các BLQ có tính hệ thống và phải được đánh giá và cải tiến [6]							
	Nhận xét chung							

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 10:

Thiết kế và đánh giá Chương trình môn học

- a) Ai đảm trách việc thiết kế chương trình môn học?

- b) Cán bộ học thuật và người học tham gia vào việc thiết kế chương trình môn học như thế nào?
- c) Các BLQ giữ vai trò gì trong việc thiết kế và rà soát chương trình môn học?
- d) Việc đổi mới chương trình môn học diễn ra như thế nào? Ai là người đề xuất? Căn cứ vào những dấu hiệu gì?
- e) Ai đảm trách việc triển khai chương trình môn học?
- f) Khi thiết kế chương trình môn học, có hay không sự đối sánh với chương trình môn học của các trường khác?
- g) Khoa/Bộ môn tham gia vào các mạng lưới quốc tế nào?
- h) Việc trao đổi người học được thực hiện với trường nào ở ngoài nước?
- i) CTĐT có đạt được sự công nhận ngoài nước?
- j) Có sự hiện diện của việc ĐBCL được cấu trúc tốt?
- k) Ai tham gia vào việc ĐBCL bên trong và bên ngoài?
- l) Có hay không một ủy ban về chương trình môn học? Vai trò của ủy ban này là gì?
- m) Có hay không một ủy ban về kiểm tra thi cử? Vai trò của ủy ban này?
- n) Cách thức đánh giá CTĐT và các học phần trong chương trình?
- o) Hoạt động đánh giá này có được thực hiện có hệ thống hay không?
- p) Cách thức ứng dụng các thành quả NCKH vào việc dạy và học?
- q) Cách thức người học tham gia vào việc đánh giá chương trình môn học và đánh giá các học phần?
- r) Các kết quả đánh giá này được thông tin tới ai và bằng cách nào?
- s) Những hành động nào được thực hiện giúp cải tiến chương trình môn học và quy trình thiết kế chương trình môn học?

Cơ chế Phản hồi ý kiến

- a) Cơ chế phản hồi ý kiến nào được sử dụng giúp thu thập góp ý và ý kiến phản hồi từ cán bộ, người học, người học đã tốt nghiệp và người sử dụng lao động?
- b) Cách thức thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ có theo cấu trúc và mang tính chính thống hay không?
- c) Cách thức đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ phục vụ?
- d) Cách thức đánh giá chất lượng cơ sở vật chất?
- e) Cách thức phân tích và sử dụng các ý kiến phản hồi nhằm mục đích cải tiến?

Nguồn Minh chứng

- Biên bản và quy trình thiết kế, rà soát và phê chuẩn chương trình môn học
- Góp ý ban đầu của các BLQ
- ĐBCL kiểm tra đánh giá và thi cử
- Giám khảo ngoài trường

- Đối sánh trong và ngoài nước
- Phản hồi về CTĐT và học phần
- Việc sử dụng ý kiến phản hồi phục vụ việc cải tiến
- Mẫu bảng hỏi xin ý kiến phản hồi (gửi các BLQ)
- Báo cáo kết quả khảo sát, khảo sát nhóm, đối thoại, khảo sát thăm dò...

11. Tiêu chuẩn 11: Đầu ra

Các đặc tả:

ĐẶC TẢ TIÊU CHUẨN 11	
1	Chất lượng của người học tốt nghiệp từ chương trình (đơn cử như tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, năng lực nghề nghiệp...) được xác lập, giám sát và đối sánh; và CTĐT phải đạt được những KQHT mong đợi và đáp ứng được nhu cầu của các BLQ.
2	Hoạt động NCKH do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh; và đáp ứng được nhu cầu của các BLQ.
3	Mức độ hài lòng của cán bộ, người học, người học đã tốt nghiệp, người sử dụng lao động... được xác lập, giám sát và đối sánh; các BLQ hài lòng với chất lượng CTĐT và chất lượng người học tốt nghiệp từ chương trình.

Các tiêu chí chấm điểm Tiêu chuẩn 11:

11	Đầu ra	1	2	3	4	5	6	7
11.1	Tỷ lệ đậu và tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]							
11.2	Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]							
11.3	Năng lực nghề nghiệp của người học tốt nghiệp từ chương trình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [1]							
11.4	Loại hình và số lượng NCKH do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [2]							
11.5	Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện [3]							
	Nhận xét chung							

Các câu hỏi chẩn đoán Tiêu chuẩn 11:

Tỷ lệ đậu và thôi học

- Nhà trường có một hệ thống hiệu quả giúp giám sát tỷ lệ thi đậu/đạt và tỷ lệ thôi học trong người học?
- Khoa/Bộ môn có suy nghĩ gì về tỷ lệ thi đậu/đạt hiện nay? Nếu thấy chưa thỏa đáng, đã có biện pháp nào được thực hiện giúp cải thiện tỷ lệ này?
- Tỷ lệ thôi/ngưng học cao tới mức nào? Có lý giải gì cho tỷ lệ này hay không?
- Khoa/Bộ môn có biết những người học rời khỏi chương trình đi đâu, về đâu hay không?

Thời gian tốt nghiệp trung bình

- a) Khoa/Bộ môn có suy nghĩ gì về thời gian tốt nghiệp trung bình?
- b) Đã có biện pháp nào được thực hiện giúp cải thiện việc tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình này?
- c) Các biện pháp nói trên mang lại hiệu quả gì?

Chất lượng Người học tốt nghiệp từ chương trình

- a) Chất lượng của người học tốt nghiệp có thỏa đáng?
- b) Các chuẩn mực mà người học tốt nghiệp đạt được có đáp ứng được các chuẩn mực mong đợi hay không?
- c) Người học tốt nghiệp có dễ có việc làm hay không? Triển vọng nghề nghiệp đối với người học tốt nghiệp trong vài năm vừa qua như thế nào?

Năng lực nghề nghiệp của Người học tốt nghiệp từ chương trình

- a) Tỷ lệ người học tốt nghiệp tìm được việc làm trong thời gian 6 tháng tính từ thời điểm tốt nghiệp trong 5 năm gần nhất? Tỷ lệ người học tốt nghiệp tìm được việc làm trong thời gian 1 năm tính từ thời điểm tốt nghiệp?
- b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp chưa tìm được việc làm trong thời gian 1 năm tính từ thời điểm tốt nghiệp?

Nhiên cứu khoa học

- a) Loại hình NCKH nào được người học thực hiện? Những hoạt động NCKH này có đồng bộ với những KQHT mong đợi và tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường và của khoa/bộ môn hay không?

Sự hài lòng của các bên liên quan

Cán bộ

- a) Cơ chế nào có sẵn cho cán bộ thể hiện sự hài lòng hay chưa hài lòng của mình về CTĐT, tài nguyên, cơ sở vật chất, các quy trình, các chủ trương/chính sách...?
- b) Có các chỉ báo gì giúp đo lường và giám sát mức độ hài lòng trong cán bộ?
- c) Các đề xuất nào được triển khai giúp cải thiện mức độ hài lòng của cán bộ? Có hiệu quả hay không?

Người học

- a) Khoa/Bộ môn có biết được người học suy nghĩ gì về học phần, CTĐT, việc giảng dạy, kiểm tra đánh giá và thi cử... hay không?
- b) Khoa/Bộ môn đối phó ra sao với những ý kiến phản hồi và thắc mắc, khiếu nại của người học?

Người học đã tốt nghiệp (và Người học tốt nghiệp)

a) Người học đã tốt nghiệp có ý kiến, nhận xét gì về những năng lực mà họ thu nhận được từ chương trình đã tham gia trước đây?

b) Cách thức sử dụng các ý kiến phản hồi từ người học đã tốt nghiệp giúp cải tiến CTĐT?

Thị trường lao động

a) Người sử dụng lao động có hài lòng với chất lượng của người học tốt nghiệp từ chương trình hay không?

b) Có các phần nản cụ thể gì về người học tốt nghiệp hay không?

c) Có những mặt mạnh cụ thể nào của người học tốt nghiệp từ chương trình được người sử dụng lao động đánh giá cao hay không?

Nguồn Minh chứng

- Quy trình và chỉ báo giúp đo lường mức độ hài lòng của các BLQ
- Xu hướng hài lòng của các BLQ
- Khảo sát người học tốt nghiệp, người học đã tốt nghiệp và người sử dụng lao động
- Báo cáo từ các phương tiện truyền thông
- Khảo sát việc làm
- Thống kê việc làm
- Phản hồi từ người sử dụng lao động

III. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ AUN-QA

Theo quy định của AUN, các chuyên gia đánh giá sẽ chấm điểm tất cả 50 tiêu chí theo mức từ 1 tới 7 điểm căn cứ theo các đặc tả và giải thích như trong Bảng 10. Điểm của mỗi tiêu chuẩn sẽ là trung bình cộng điểm của các tiêu chí của tiêu chuẩn, và điểm của CTĐT sẽ là trung bình cộng điểm của 11 tiêu chuẩn.

Như thấy trong Bảng 10, một CTĐT muốn được công nhận chất lượng đạt tiêu chuẩn AUN-QA phải đạt tối thiểu 4 điểm. Một CTĐT muốn đạt mức 6 điểm phải là điển hình về chất lượng đào tạo của cả nước hay trong khu vực, và 7 điểm là mức chất lượng dành cho các CTĐT mang tầm vóc quốc tế.

Do các tiêu chuẩn có trọng số như nhau, việc một CTĐT đạt mức 4 điểm trong khi vẫn có một vài tiêu chuẩn hay tiêu chí chưa đạt mức 4 điểm là điều hoàn toàn có thể xảy ra.

Bảng 10: Thang điểm đánh giá chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA 2015

Điểm	Phân loại Chất lượng	Giải thích Chất lượng và Khuyến cáo cải thiện
1	Không có chất lượng	Không phù hợp; phải cải thiện lập tức
2	Trong giai đoạn lập kế hoạch	Không phù hợp; cần cải thiện
3	Có kế hoạch, nhưng chưa minh chứng được việc triển khai, áp dụng	Chưa phù hợp; một vài cải thiện sẽ giúp chương trình trở nên phù hợp
4	Có kế hoạch và có minh chứng cho thấy việc triển khai, áp dụng	Phù hợp mong đợi (đáp ứng được các chỉ dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA)
5	Có minh chứng cho thấy hiệu quả trong việc triển khai, áp dụng	Phù hợp hơn cả mong đợi (vượt trội các chỉ dẫn và tiêu chuẩn AUN-QA)
6	Điển hình cho các thực hành hảo hạng	Thực hành tiên tiến
7	Chất lượng ngoại hạng (đạt tầm quốc tế hay dẫn đầu khu vực)	Thực hành dẫn đầu

Trung tâm ĐBCL&KT Trường ĐHCT xin tóm tắt thang điểm AUN-QA theo chu trình PDCA như trong Bảng 11.

Cách chấm **theo hình dung** PDCA này bắt đầu được các Đoàn Kiểm định nội bộ áp dụng cho điểm các CTĐT tham gia tự đánh giá theo Tiêu chuẩn AUN-QA tại **Trường ĐHCT** từ năm học 2013-2014.

Xin lưu ý nguyên tắc chấm điểm 50 tiêu chí là không chấm điểm lẻ khác 0.5 (nghĩa là được chấm 3.5 hay 4.5, nhưng không được chấm 3.1, 3.2, 3.3., 3.9...), và khi lấy trung bình điểm cho tiêu chuẩn thì có thể lấy điểm lẻ hoặc làm tròn số. Kết quả điểm trung bình của 11 tiêu chuẩn là 1 số lẻ hoặc chẵn hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của chuyên gia đánh giá AUN (ví dụ điểm đánh giá của Chương trình Kinh tế Nông nghiệp của Khoa Kinh tế năm 2013 được làm tròn là 4.0 thay vì 4.3).

Bảng 11: Thang điểm AUN-QA 2015 và đối chiếu PDCA

Điểm	Phân loại Chất lượng	Tóm tắt PDCA
1	Không có chất lượng	Không có gì
2	Trong giai đoạn lập kế hoạch	Giai đoạn lập kế hoạch
3	Có kế hoạch, nhưng chưa minh chứng được việc triển khai, áp dụng	PLAN + do
4	Có kế hoạch và có minh chứng cho thấy việc triển khai, áp dụng	PLAN + DO + CHECK +Act
5	Có minh chứng cho thấy hiệu quả trong việc triển khai, áp dụng	PDCA + Cải tiến liên tục
6	Điển hình cho các hoạt động hảo hạng	PDCA + CTLT + Đối chuẩn quốc gia
7	Chất lượng ngoại hạng	PDCA + CTLT + Đối chuẩn quốc tế

HƯỚNG DẪN VIẾT SỨ MỆNH VÀ MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. MỤC ĐÍCH VIẾT SỨ MỆNH VÀ MỤC TIÊU

Chất lượng của một CTĐT được đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm thiết kế và duy trì. Tuy vậy, việc công nhận chất lượng của chương trình phải do một tổ chức bên ngoài thực hiện thông qua hoạt động kiểm định chương trình.

Hiện nay, ngoài tiêu chuẩn số 3 gồm 6 hợp phần tiêu chuẩn trong 10 tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học được ban hành lần đầu vào năm 2004 và điều chỉnh bổ sung vào năm 2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa xây dựng được đủ các bộ tiêu chuẩn hay bộ tiêu chuẩn chung giúp đánh giá chất lượng của các CTĐT đại học phong phú và đa dạng ngành, trình độ hiện nay. Do đó, Trường ĐHCT có chủ trương thực hiện tự đánh giá chất lượng CTĐT của mình theo Bộ tiêu chuẩn chất lượng cấp chương trình AUN-QA.

Trước đây, trong Bộ tiêu chuẩn AUN-QA ấn bản năm 2011 (còn gọi là *Sách Xanh*) được sử dụng để đánh giá chất lượng cấp CTĐT có Tiêu chuẩn 3 về **Nội dung và cấu trúc chương trình** trong đó mô tả rõ “*The curriculum takes into account and reflects the vision, mission, aims and objectives of the institution*” được **Nhóm Biên soạn chuyên ngữ** là “*Chương trình môn học có tính đến và phản ánh được tầm nhìn, sứ mệnh, các mục đích và mục tiêu cụ thể của nhà trường.*”

Để cung cấp thêm một nguồn tài liệu tham khảo hữu ích trong việc thực hiện soạn thảo và công bố sứ mệnh và mục tiêu của đơn vị hay các CTĐT do mình cung cấp, và cũng nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng theo các hướng dẫn ĐBCL của AUN, và để thuận tiện cho việc đăng ký đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn AUN-QA, Trung tâm ĐBCL&KT soạn thảo hướng dẫn viết sứ mệnh và mục tiêu CTĐT.

II. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ SỨ MỆNH VÀ MỤC TIÊU

1. Sứ mệnh của trường đại học là gì?

Hiểu theo cách đơn giản nhất thì sứ mệnh chính là ***nhiệm vụ mà một tổ chức phải thực hiện.***

Theo tài liệu hướng dẫn của Trường ĐH Connecticut (tham khảo tại <http://assessment.uconn.edu/primer/goals1.html>), một tuyên ngôn sứ mệnh (*Mission statement*) là một phát biểu súc tích và tổng quát giúp trình bày mục đích làm kim chỉ nam cho các thực hành của một cơ sở giáo dục hay trường đại học. Các tổ chức kiểm định kỳ vọng rằng các KQHT của sinh viên bắt nguồn từ các tuyên ngôn sứ mệnh như vậy.

Theo tác giả Phạm Thị Ly (2009), tuyên ngôn sứ mệnh của một trường đại học hay một tổ chức là “nhằm trình bày một cách thuyết phục ***lý do tồn tại***” của mình. Về

cơ bản, tuyên ngôn sứ mệnh cần trả lời câu hỏi: chúng ta sẽ làm gì, bằng cách nào, và để cho ai? Bằng cách trả lời những câu hỏi đó, tuyên ngôn sứ mệnh sẽ làm rõ trọng tâm của nhà trường hay đơn vị, giúp giảng viên và sinh viên hiểu rõ những nhu cầu của họ sẽ được nhà trường đáp ứng như thế nào. Hơn thế nữa, tuyên ngôn sứ mệnh không chỉ nhắm vào đối tượng giảng viên và sinh viên, mà còn hướng tới các đối tượng mà nhà trường hay đơn vị phục vụ, còn được gọi là các Bên liên quan trong CTĐT, gồm các doanh nghiệp và cộng đồng xã hội ngoài trường.

2. Mục tiêu của trường đại học là gì?

Trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học (ban hành theo Văn bản hợp nhất 06/VBHN-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 04 tháng 3 năm 2014) gồm 10 tiêu chuẩn, thì tiêu chuẩn đầu tiên về **Sứ mệnh và mục tiêu của trường đại học** có ghi rõ :

“Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật giáo dục và sứ mệnh đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.”

Luật Giáo dục Đại học năm 2012 nói rõ mục tiêu chung của giáo dục đại học là:

“Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; và Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.”

Những mục tiêu cụ thể tương xứng với trình độ đào tạo của giáo dục đại học được xác định trong Bảng 12.

Bảng 12: Mục tiêu cụ thể đối với từng trình độ đào tạo của giáo dục đại học

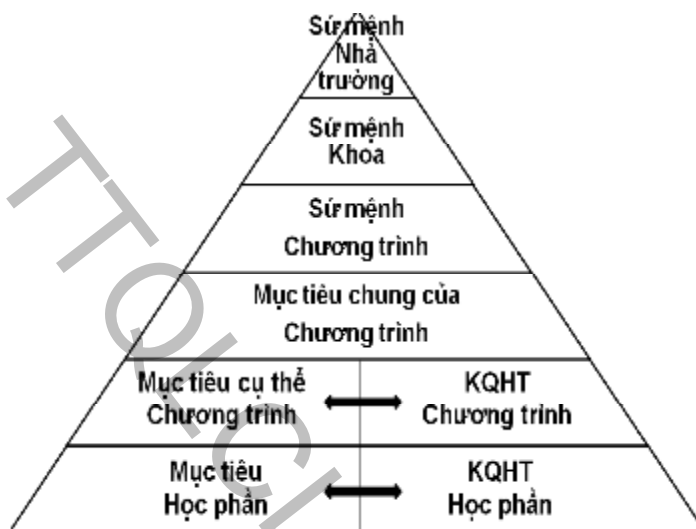
1	Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;
2	Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo;
3	Đào tạo trình độ tiến sĩ để nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn NCKH và hoạt động chuyên môn.

Như vậy có thể thấy rõ mối quan hệ mật thiết giữa sứ mệnh của một trường đại học và các mục tiêu của trường đại học đó. Chính sứ mệnh đã xác định sẽ giúp nhà trường quyết định cần phải xây dựng chiến lược gì cho đào tạo, nghiên cứu, chuyển

giao công nghệ, phục vụ cộng đồng và hợp tác quốc tế. Và sứ mệnh trong đào tạo sẽ giúp nhà trường xác định những mục tiêu chung và những mục tiêu cụ thể trong các hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo tại các đơn vị trong trường.

3. Sứ mệnh và mục tiêu đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA

Như đã được trình bày ở phần đầu, Bộ tiêu chuẩn AUN-QA năm 2011 tại phần đặc tả mục 3.2 dành cho Tiêu chuẩn 3 có ghi rõ “*Chương trình môn học có tính đến và phản ánh được tầm nhìn, sứ mệnh, các mục đích và mục tiêu cụ thể của nhà trường.*” Ý nghĩa của đặc tả này được trình bày như trong Hình 1.



Hình 1 – *Mối quan hệ gắn kết giữa Sứ mệnh, Mục tiêu và KQHT*

Những CTĐT chính là phương tiện giúp nhà trường hoàn thành sứ mệnh, mục tiêu và vươn tới tầm nhìn của mình. Muốn vậy, một khoa làm công tác đào tạo phải xác định được sứ mệnh của mình căn cứ theo sứ mệnh của nhà trường. Từ sứ mệnh cụ thể của đơn vị, khoa sẽ thiết kế và vận hành các CTĐT nhằm làm cơ sở giúp hoàn thành sứ mệnh của mình qua đó giúp nhà trường hoàn thành sứ mệnh. Một CTĐT do đó sẽ có sứ mệnh riêng của mình, và nền tảng để hoàn thành sứ mệnh này chính là một số mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của chương trình.

Cần lưu ý là sứ mệnh của khoa hay đơn vị đào tạo không chỉ giúp xác định mục tiêu đào tạo của mình mà còn giúp xây dựng chiến lược cho các hoạt động đào tạo, kiểm tra đánh giá, và cải tiến chương trình.

Hình 1 ở trên cũng cho thấy việc thiết kế KQHT phải đảm bảo sự tương quan nội dung với mục tiêu của CTĐT. Ở đó ta thấy mục tiêu chung của CTĐT là những gì một chương trình kỳ vọng đạt được. Mục tiêu chung sẽ được diễn giải thành các mục tiêu học tập cụ thể liên quan tới tri nhận, xúc cảm và hành vi hay thái độ. Từ các mục tiêu cụ thể này, đội ngũ thiết kế chương trình môn học sẽ xây dựng các KQHT của chương trình. Lưu ý là các mục tiêu là phát biểu mang tính khái quát do đó rất khó đo

lượng, còn các KQHT hoàn toàn có thể đo lường nếu được diễn giải một cách khoa học và rõ ràng.

KQHT được xem là tuyên bố về những năng lực về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà sinh viên sẽ đạt được và có thể thực hiện được khi hoàn thành một tiến trình đào tạo. Một CTĐT có các KQHT tương ứng với sứ mệnh và mục tiêu cụ thể của mình. Tương tự, các học phần cũng có các mục tiêu và KQHT tương ứng (xem thêm *Hướng dẫn viết Kết quả học tập trong CTĐT*).

III. GỢI Ý VIẾT SỨ MỆNH CỦA KHOA VÀ CỦA CTĐT

Trong phần này, Tổ Biên soạn sẽ nêu một số ví dụ và tham khảo trong và ngoài nước liên quan tới phát biểu sứ mệnh và tầm nhìn của cấp khoa và đơn vị đào tạo, cũng như một số bảng *Danh mục đối chiếu (checklist)* giúp các khoa và đơn vị đào tạo trong việc thiết kế và tự kiểm tra các phát biểu của mình.

1. Sứ mệnh của Khoa

Hãy xem ví dụ về sứ mệnh của một khoa đào tạo sau đây:

Hộp 2: *Sứ mệnh của Khoa Lâm nghiệp và Khoa học Môi trường*

<i>Sứ mệnh của Khoa Lâm nghiệp và Khoa học Môi trường là nhằm nâng cao tri thức và kỹ năng và thúc đẩy nghệ thuật lãnh đạo cần thiết cho việc quản lý các môi trường thiên nhiên cũng như các môi trường do con người thiết kế.</i>

Có thể thấy đây là một phát biểu khái quát về chức năng và nội dung liên quan tới đào tạo của một Khoa Lâm nghiệp và Khoa học Môi trường.

Khi viết sứ mệnh của mình, các khoa và đơn vị đào tạo tại Trường ĐHCT phải dựa vào phát biểu Sứ mệnh của Nhà trường (*theo Báo cáo thường niên 2014*) để đưa ra các phát biểu bao quát nhưng cũng thể hiện được đặc trưng về hoạt động đào tạo của đơn vị mình.

Sau đây **xin giới thiệu** ví dụ về sứ mệnh của Khoa Thủy sản và Viện Công nghệ Sinh học Trường ĐHCT được dẫn trích lại trong Báo cáo Tự đánh giá của hai đơn vị để thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA trong năm 2014.

Hộp 3: *Tuyên ngôn về sứ mệnh của Nhà trường*

Sứ mệnh Trường ĐHCT

Sứ mệnh của Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo, NCKH chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL.
--

Hộp 4: Tuyên ngôn về sứ mệnh của khoa căn cứ theo sứ mệnh của trường

Khoa Thủy sản	Viện Công nghệ Sinh học
Cung cấp các CTĐT bậc đại học và sau đại học ngành Nuôi trồng Thủy sản. Hướng dẫn nghiên cứu phát triển, môi trường, quản lý nguồn nuôi trồng thủy sản và hệ sinh thái biển. Chuyển giao kỹ thuật nuôi trồng thủy sản tăng lợi nhuận cho nông dân trong sản xuất hàng hóa của khu vực ĐBSCL và các khu vực khác (xuất khẩu).	Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về CNSH đáp ứng nhu cầu xã hội. Hướng dẫn nghiên cứu và chuyển giao công nghệ giải quyết các vấn đề CNSH trong thực tế của vùng ĐBSCL. Làm đầu mối liên kết hợp tác giữa ĐHCT và các trung tâm khác về CNSH để phát triển cơ sở vật chất và kỹ thuật cao trong khu vực ĐBSCL và nhiều đối tác trên thế giới.

2. Sứ mệnh của CTĐT

Theo Sổ tay đánh giá chương trình học thuật của Trường Đại học Central Florida (2005, 2008), sứ mệnh của một CTĐT có các đặc điểm sau:

1) **Trình bày một cách tóm tắt mục đích của CTĐT.** Giúp tuyên bố mục đích chủ yếu của CTĐT – các lý do chủ yếu cho các hoạt động hay vận hành chính của CTĐT (về giảng dạy, NCKH, và dịch vụ - phục vụ cộng đồng). Tóm tắt này có thể bao gồm việc giáo dục sinh viên giúp các em chuẩn bị cho các công việc cụ thể và/hoặc chuẩn bị cho các em học tiếp lên cao học. Giải thích lý do CTĐT thực hiện công việc của mình.

2) **Trình bày tóm tắt các chức năng hay hoạt động chủ yếu của CTĐT.** Nêu bật các chức năng, hoạt động, vận hành, các kết quả và/hoặc thành phẩm chủ yếu của chương trình.

3) **Trình bày tóm tắt về các bên liên quan trong chương trình.** Bao gồm những nhóm người chủ yếu được cung cấp CTĐT cũng như những nhóm người sẽ hưởng lợi từ chương trình và **sinh viên tốt nghiệp** từ chương trình (gồm sinh viên, giảng viên, nhân viên, phụ huynh, nhà tuyển dụng...).

4) **Đảm bảo rằng tuyên ngôn sứ mệnh của chương trình hỗ trợ một cách rõ ràng cho sứ mệnh của nhà trường.** Đảm bảo sứ mệnh của chương trình hài hòa với sứ mệnh của nhà trường, của khoa, và của bộ môn.

5) **Sứ mệnh của CTĐT nên có tính khu biệt.** Phát biểu về sứ mệnh của CTĐT có giúp phân biệt một CTĐT này với các CTĐT khác hay không? Nghĩa là, nếu gạch bỏ tên gọi của CTĐT trong tuyên ngôn sứ mệnh, tuyên ngôn này không thể đem áp dụng cho một CTĐT khác.

Cũng theo sổ tay nói trên, cấu trúc của một phát biểu cho một sứ mệnh của chương trình sẽ là: “Sứ mệnh của + (tên CTĐT) + là nhằm (mục đích chính) + thông qua việc cung cấp (các chức năng và hoạt động chính của chương trình và đơn vị đào tạo) tới (các BLQ)” và một vài cụm từ liền sau đó giúp giải thích làm rõ nội dung nếu cần, đơn cử như trong Hộp 5.

Hộp 5: Sứ mệnh của CTĐT Cử nhân Sinh học

Sứ mệnh của **CTĐT Cử nhân Sinh học** là nhằm **chuẩn bị** cho các sinh viên **làm việc trong các lĩnh vực khác nhau có liên quan tới sinh học và/hoặc mưu cầu các văn bằng cao cấp hơn trong các trường đào tạo về sinh học hay chuyên môn liên quan tới sức khỏe** thông qua việc **giáo dục đào tạo cho các em các căn bản khái niệm, tri thức, và kỹ thuật thực địa/phòng thí nghiệm và kỹ năng về Khoa học đời sống** (ngành sinh học).

Phân tích tuyên ngôn sứ mệnh trên cho ta thấy các hợp phần chính gồm (1) Tên gọi chương trình, (2) Mục đích chính, (3) Chức năng chính, và (4) BLQ như trong Hình 2.

Lưu ý ‘*Bên liên quan*’ được nói tới trong phát biểu sứ mệnh chương trình này chính là sinh viên, người thụ hưởng trực tiếp từ CTĐT. Như đã nói ở trên, các BLQ trong CTĐT cũng còn bao gồm nhiều đối tượng khác.



Hình 2 – Các hợp phần trong tuyên bố Sứ mệnh của CTĐT

Sau đây là bảng Danh mục đối chiếu hữu ích cho công việc soạn thảo và công bố sứ mệnh của một CTĐT.

Bảng 13: Danh mục đối chiếu viết sứ mệnh của chương trình

	Các câu hỏi đối chiếu	Có	Không
1	Tuyên bố sứ mệnh của CTĐT có rõ ràng và súc tích?		
2	Tuyên bố sứ mệnh của CTĐT có khu biệt và dễ nhớ?		
3	Tuyên bố sứ mệnh của CTĐT có trình bày một cách rõ ràng mục đích của CTĐT?		
4	Tuyên bố sứ mệnh của CTĐT có chỉ ra được các chức năng và các hoạt động chính của CTĐT?		
5	Tuyên bố sứ mệnh của CTĐT có chỉ ra được bên liên quan là ai hay không?		

6	Tuyên bố sứ mệnh của CTĐT có hỗ trợ cho tuyên bố sứ mệnh của bộ môn, khoa, và nhà trường hay không?		
7	Tuyên bố sứ mệnh của CTĐT có phản ánh các ưu tiên và giá trị của CTĐT hay không?		

Nếu tất cả 7 câu hỏi nêu trên đều được trả lời là ‘Có’ thì tuyên ngôn sứ mệnh được xem là đạt yêu cầu.

IV. HƯỚNG DẪN VIẾT MỤC TIÊU CẤP CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Quy tắc Mô hình Thông minh SMART

Quản trị mục tiêu (MBO) được Peter Drucker (1909-2005), một chuyên gia quản trị người Đức, giới thiệu năm 1954, đã trở thành một trong những mô hình có sức ảnh hưởng lớn được áp dụng rộng rãi trên toàn cầu cho đến tận ngày nay trong quản trị đơn vị. Mô hình SMART (Hình 3) được cho là công cụ cần thiết khi tiến hành quy trình MBO (Quản lý theo mục tiêu).



Hình 3 – Mô hình Thông minh

Sau này, các nhà giáo dục trên thế giới cũng áp dụng Mô hình Thông minh vào việc thiết kế các mục tiêu chương trình giáo dục, cụ thể như trong Bảng 14.

Mô hình SMART có nhiều cách chuyển tải và điều chỉnh khác nhau cho phù hợp với mục đích sử dụng và người thực hiện.

Tại Việt Nam, Tiến sỹ Hoàng Ngọc Vinh, Vụ trưởng Vụ Giáo dục chuyên nghiệp và là Thư ký Ban chỉ đạo quốc gia về đào tạo theo nhu cầu xã hội có bài báo cáo tại Hà Nội vào tháng 5 năm 2009 về hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra cũng có liên tưởng đến mô hình này, tuy nhiên ông đã điều chỉnh SMART thành SMARC và giải thích các thành tố lần lượt là *Specific* (cụ thể), *Measurable* (đo được), *Actionable* (có thể hành động), *Relevant* (gắn kết), và *Communicated* (dễ hiểu). Các nội dung này suy cho cùng cũng không khác gì so với mô hình SMART nguyên thủy.

Bảng 14: Nội dung Mô hình Thông minh áp dụng vào viết mục tiêu cấp CTĐT

S	Specific	Cụ thể – tuyên bố rõ người học sẽ có năng lực gì
M	Measurable	Có thể đo lường – có thể được quan sát/kiểm chứng vào cuối CTĐT
A	Achievable	Có thể hoàn thành – đối với các BLQ trong thời hạn và các điều kiện đã nêu cụ thể
R	Realistic	Thực tế – phù hợp với nhu cầu của các BLQ và nhà trường
T	Time-bound	Thời hạn – có thể hoàn thành vào cuối CTĐT

2. Mục tiêu chung của chương trình

Khi nói tới mục tiêu của chương trình, cần phân biệt giữa *Mục tiêu chung* (*Goal*) và *Mục tiêu cụ thể* (*Objectives*). Dưới đây là một số đặc điểm của Mục tiêu chung:

a) là các phát biểu khái quát, bao phủ rộng về những gì một chương trình, học phần, hay hoạt động dự định đạt được;

b) mô tả các khái niệm và kết quả học tập một cách khái quát (như là *giao tiếp rõ ràng, kỹ năng giải quyết vấn đề...*);

c) cung cấp một khung tham khảo làm căn cứ xác định các mục tiêu giáo dục cụ thể hơn trong chương trình, và phải thống nhất với sứ mệnh của chương trình và sứ mệnh của đơn vị;

d) có thể có nhiều mục tiêu học tập hỗ trợ cụ thể.

Cấu trúc viết Mục tiêu chung của một CTĐT tương đối ngắn gọn, cụ thể:

Động từ + Túc từ (mô tả đối tượng) + phân bổ nghĩa

như 2 ví dụ dưới đây:

1) *Mục tiêu của chương trình là đào tạo ra những SVTN được chuẩn bị để đảm nhận công việc trong các doanh nghiệp*

2) *Mục tiêu của chương trình là chuẩn bị một cách thỏa đáng cho SVTN có thể học lên cao học*

Tương tự như phần hướng dẫn viết sứ mệnh, sau đây là Danh mục đối chiếu giúp kiểm tra việc viết mục tiêu chung của một CTĐT.

Bảng 15: Danh mục đối chiếu viết Mục tiêu chung của chương trình

	<i>Các câu hỏi đối chiếu</i>	<i>Có</i>	<i>Không</i>
1	Các mục tiêu chung của CTĐT có thống nhất với sứ mệnh của CTĐT và của đơn vị hay không?		
2	Các mục tiêu chung của CTĐT có ăn khớp với các giá trị của CTĐT hay không?		
3	Các mục tiêu chung của CTĐT có giúp mô tả được thành quả mong đợi của CTĐT hay không?		
4	Các mục tiêu chung của CTĐT có tuân thủ các văn bản quy định của nhà trường, Bộ GD&ĐT, và nhà nước hay không?		

Nếu tất cả 4 câu hỏi nêu trên đều được trả lời là 'Có' thì tuyên ngôn về mục tiêu chung của chương trình được xem là đạt yêu cầu.

Ngoài ra, khi xây dựng mục tiêu chung của CTĐT, các đơn vị có thể tham khảo Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

3. Mục tiêu cụ thể của chương trình

Các mục tiêu cụ thể của chương trình thường được phân làm 3 nhóm là *kiến thức* (hay *tri nhận*), *thái độ* (hay *tình cảm*), và *kỹ năng* (hay *vận động tâm lý*) theo các cấp độ từ thấp tới cao, dựa nhiều vào phân loại hoạt động và kết quả của người học theo nghiên cứu của học giả Benjamin Bloom (1913-1999). Do đó, có mối quan hệ khăng khít giữa những mục tiêu cụ thể của một chương trình và các KQHT của chương trình đó.

Những mục tiêu chung và những mục tiêu cụ thể trong một CTĐT giống nhau ở chỗ cả hai cùng mô tả các mục đích dự kiến và các kết quả mong đợi cho các hoạt động giảng dạy và giúp thiết lập cơ sở cho hoạt động kiểm tra đánh giá xuyên suốt chương trình. Các khác biệt giữa mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT có thể được tóm lược như trong Bảng 16.

Bảng 16: Khác biệt giữa Mục tiêu chung và Mục tiêu cụ thể của CTĐT

Mục tiêu chung	Mục tiêu cụ thể
Các phát biểu về các mục đích khái quát về giáo dục với các khái niệm và kết quả dự kiến mang tính lâu dài và có độ bao phủ rộng	Các phát biểu vấn tắt, rõ ràng giúp mô tả các kết quả học tập mong đợi trong giảng dạy với các kỹ năng, giá trị, và thái độ cụ thể mà sinh viên sẽ trình bày được qua đó phản ánh được các mục tiêu chung

Sau đây là *Danh mục đối chiếu* giúp kiểm tra việc viết KQHT có thể hiện được những mục tiêu cụ thể của chương trình hay không (xem thêm *Hướng dẫn viết Kết quả học tập trong CTĐT* để biết thêm chi tiết).

Bảng 17: Danh mục đối chiếu viết KQHT của chương trình

	Kết quả học tập của chương trình	KQHT #1	KQHT #2	KQHT #n
1	Có mô tả những gì sinh viên sẽ thể hiện, trình bày, hay tạo ra được?			
2	Có được viết theo các động từ hành động?			
3	Có ăn khớp với các dự định khái quát sẽ được chuyển tải vào chương trình học và chương trình ngoại khóa hỗ trợ cho chương trình học?			
4	Có ăn khớp với chương trình, chương trình hỗ trợ, và các thực hành giáo dục?			
5	Có được xây dựng mang tính hợp tác và được tập thể chấp nhận?			
6	Có kết hợp hay mô phỏng được các phát biểu về kết quả của các cơ quan chuyên môn hay hội nghề nghiệp (nếu có)?			
7	Có thể được đánh giá một cách định lượng và/hoặc định tính?			

Nếu tất cả 7 câu hỏi nêu trên đều được trả lời là ‘Có’ cho các KQHT thì tuyên ngôn KQHT được xem là đạt yêu cầu.

Lưu ý là những mục tiêu cụ thể của CTĐT sẽ được chuyển tải thành những mục tiêu cụ thể cho các học phần trong CTĐT.

Cũng cần hiểu là mục tiêu đào tạo (*educational objectives*) của nhà trường là năng lực, kỹ năng và thái độ của sinh viên thể hiện được sau 2, 3 hay nhiều năm sau khi tốt nghiệp. Còn mục tiêu của khoa/viện, của chương trình và các học phần là các yêu cầu thực hiện đối với các nội dung cụ thể cần đạt được trong quá trình đào tạo căn cứ sứ mệnh, tầm nhìn của nhà trường/khoa/viện. Bảng 18 dưới đây cung cấp một ví dụ về mối liên hệ giữa cấp trường, khoa, CTĐT và học phần như đã trình bày ở trên.

Bảng 18: Liên hệ giữa sứ mệnh của trường, mục tiêu của khoa, CTĐT và học phần

Sứ mệnh cấp trường	<i>Tăng cường quốc tế hóa.</i>
Mục tiêu cấp khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích hợp tác quốc tế; - Thiết kế CTĐT quốc tế; - Tăng số SV quốc tế thêm x %; - Tăng mạnh số sinh viên du học; - Mời giảng viên nước ngoài.
Mục tiêu cấp CTĐT	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành các học phần ngoại ngữ thật tốt; - Đầu tư vào các học kỳ ở nước ngoài.
Mục tiêu cấp học phần	<ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt các bài báo, bài viết và các ấn phẩm của trung tâm phát hành của người Anh bản xứ; - Sử dụng các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành; - Bàn tỏ các quan điểm của mình dựa trên các ấn phẩm liên quan bằng tiếng Anh; - Phản ánh các xu thế lý luận khác nhau về các bất đồng ngôn ngữ.

Nhìn chung, việc viết Sứ mệnh và Mục tiêu của CTĐT có vai trò quan trọng như một định hướng trong việc xây dựng chiến lược dạy và học, các hoạt động đào tạo, kiểm tra đánh giá, việc cải thiện chất lượng, và tham gia đánh giá ngoài cho CTĐT của một đơn vị. Nội dung của các phát biểu về sứ mệnh và mục tiêu càng chi tiết hơn khi đi từ cấp độ nhà trường xuống cấp khoa và cấp CTĐT.

Ở cấp CTĐT, sứ mệnh và mục tiêu của chương trình được thể hiện bằng từ 05 tới 10 KQHT dự kiến, mang tính cụ thể, có thể đánh giá, khả thi, gắn với thực tế đơn vị và nhu cầu xã hội, và phù hợp về mặt thời gian. Các KQHT dự kiến khái quát này sẽ làm căn cứ để đơn vị đào tạo thiết kế các KQHT của từng học phần trong toàn bộ chương trình.

Hy vọng là *Hướng dẫn viết sứ mệnh và mục tiêu cấp CTĐT* của Trung tâm ĐBCL&KT của Trường ĐHCT sẽ giúp cung cấp các thông tin, ví dụ và minh họa bổ ích cho các khoa và đơn vị đào tạo của Nhà trường trong tiến trình thiết kế và công khai các tuyên ngôn sứ mệnh và mục tiêu của đơn vị mình.

HƯỚNG DẪN VIẾT KẾT QUẢ HỌC TẬP TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. GIỚI THIỆU

Tiêu chuẩn đầu tiên trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT của AUN là ***Kết quả học tập mong đợi*** (*Expected learning outcomes*).

Trong tài liệu hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chuẩn AUN-QA, các chuyên gia AUN có nói rõ một danh sách các kết quả học tập (KQHT) có ý nghĩa quan trọng đối với các BLQ trong chương trình. Cụ thể, đối với giảng viên, nó giúp cung cấp các thông tin về: nội dung giảng dạy, chiến lược giảng dạy, các loại hình nhiệm vụ và hoạt động học tập mà họ có thể thiết kế cho sinh viên, các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp, và nhận xét đánh giá học phần và khóa học. Đối với sinh viên, các KQHT giúp các em có được một nền tảng vững chắc để thiết kế việc học và chủ động chuẩn bị cho hoạt động kiểm tra đánh giá, biết được các thuộc tính mình sẽ có được khi hoàn thành chương trình, và các thông tin cần thiết khác về chương trình. Ngoài ra, KQHT còn giúp các nhà quản lý làm cơ sở quản lý, hỗ trợ, và đánh giá chất lượng hoạt động giáo dục đào tạo; giúp xã hội mà cụ thể là các nhà sử dụng lao động nắm bắt thông tin và đối chiếu xem hoạt động và kết quả đào tạo của một cơ sở giáo dục có đáp ứng được các yêu cầu tuyển dụng của mình hay không.

Hướng dẫn viết KQHT trong CTĐT này nhằm mục đích giúp các đơn vị đào tạo trong Trường ĐHCT có thêm một tài liệu tham khảo bổ ích trong việc xây dựng các KQHT cho cả cấp chương trình và cấp học phần một cách thống nhất và đáp ứng các tiêu chí và chỉ báo về chất lượng chương trình của Bộ tiêu chuẩn AUN-QA và xây dựng *Chuẩn Đầu ra* giúp đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học và CTĐT đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. KẾT QUẢ HỌC TẬP THEO BỘ TIÊU CHUẨN AUN-QA

Tổ chức AUN không biên soạn một bộ các KQHT dành cho một CTĐT như cách mà Ủy ban Kiểm định Chất lượng Chương trình Kỹ thuật và Công nghệ Hoa Kỳ (Accreditation Board for Engineering and Technology – ABET) thực hiện, mà AUN chỉ có các mô tả và tiêu chí về KQHT trong Tiêu chuẩn 1 về ***Kết quả học tập mong đợi*** của chương trình, như trong Bảng 19.

Có thể thấy các KQHT theo tiêu chuẩn AUN-QA bao gồm: kiến thức đại cương, kiến thức chuyên ngành, kỹ năng học tập, kỹ năng chuyên môn, kiến thức và kỹ năng NCKH, kỹ năng có thể chuyển giao, tinh thần tự học, và nhân cách.

Nếu muốn đánh giá chất lượng theo các tiêu chuẩn ĐBCL của AUN, các CTĐT sẽ phải tự xây dựng các KQHT của mình theo các tài liệu nghiên cứu về sự phạm, học

thuật, các hướng dẫn trong và ngoài nước, và đặc biệt là theo các mô tả và chỉ báo trong tài liệu hướng dẫn tiêu chuẩn chất lượng CTĐT của AUN như đã trình bày.

Bảng 19: Đặc tả nội hàm và tiêu chí chấm điểm KQHT theo Tiêu chuẩn AUN-QA

CÁC ĐẶC TẢ NỘI HÀM	
1	<i>Những kết quả học tập mong đợi được xây dựng trên cơ sở cân nhắc và giúp phản ánh được tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường. Tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường phải rõ ràng, khúc chiết và được cán bộ và người học biết đến.</i>
2	<i>Chương trình công bố những kết quả học tập mong đợi của người tốt nghiệp. Mỗi học phần và bài học phải được thiết kế mạch lạc giúp đạt được những kết quả học tập tương ứng có sự gắn kết với những kết quả học tập mong đợi của chương trình.</i>
3	<i>Chương trình được thiết kế bao gồm những kết quả về chuyên môn có liên quan tới kiến thức và kỹ năng chuyên ngành lẫn những kết quả phổ quát (còn gọi là những kỹ năng có thể chuyển giao) có liên quan tới mọi ngành, nghĩa là các kỹ năng giúp giao tiếp qua đối thoại và bằng văn bản, giải quyết nan đề, công nghệ thông tin, thành lập tổ nhóm,...</i>
4	<i>Chương trình cho thấy việc xây dựng những kết quả học tập mong đợi phản ánh được những đòi hỏi và nhu cầu chính đáng của các bên liên quan.</i>
CÁC TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM	
1.1	<i>Những kết quả học tập mong đợi được xây dựng với cấu trúc rõ ràng và có nội dung gắn kết với tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường [1,2]</i>
1.2	<i>Những kết quả học tập mong đợi bao gồm những kết quả về chuyên môn lẫn phổ quát (nghĩa là kỹ năng có thể chuyển giao) [3]</i>
1.3	<i>Những kết quả học tập mong đợi phản ánh rõ ràng yêu cầu của các bên liên quan [4]</i>

III. CHUẨN ĐẦU RA THEO HƯỚNG DẪN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

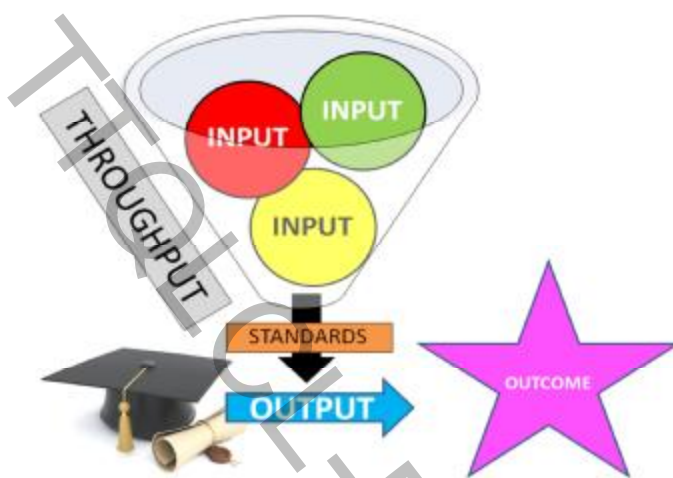
Khái niệm *Chuẩn Đầu ra* được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) chính thức công bố trong thuật ngữ *Chuẩn đầu ra ngành đào tạo* theo Công văn số 2196/BGDĐT-GD&ĐT về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2010. Theo công văn này, **Chuẩn đầu ra** là “*quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo.*”

Tại Khoản 6 Điều 4 của Luật Giáo dục Đại học ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 quy định **Chuẩn kiến thức, kỹ năng của CTĐT** là “*yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng mà người học phải đạt được sau khi kết thúc một CTĐT.*” Từ đó ta thấy khái niệm *Chuẩn* được diễn đạt là *yêu cầu tối thiểu*. Đây là khái niệm có tính thuyết phục và mang lại cách hiểu thống nhất.

Tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ GD&ĐT, khái niệm *Chuẩn Đầu ra* được định nghĩa “*là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành*

CTĐT” và được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện. Đây là một định nghĩa hoàn toàn phù hợp với nội dung về *Chuẩn* trong Luật Giáo dục Đại học như đã nêu ở trên.

Trong tiếng Anh có từ *Input* với nghĩa tiếng Việt là *Đầu vào*. Và có từ *Output* để chỉ *Đầu ra*. Giữa đầu vào và đầu ra này là một giai đoạn tương tác, can thiệp, điều chỉnh... được gọi là *Tiến trình* (hay *Throughput* trong tiếng Anh). *Đầu ra* là những gì có thể thấy ngay trước mắt, còn *Thành quả* (*Outcome*) có thể phải cần thêm thời gian. Như vậy có thể thấy *Chuẩn Đầu ra* trong giáo dục chính là các quy định về những yêu cầu tối thiểu (*Standards*) liên quan tới kiến thức, kỹ năng, thái độ, và các mảng năng lực khác nhau đối với người học khi hoàn thành một tiến trình (*Throughput*) học tập cụ thể, để người học có thể được xem là đầu ra (*Output*) của tiến trình học tập này trước khi có thể được xem là thành quả (*Outcome*) của tiến trình (Hình 4).



Hình 4 – Đầu vào - Tiến trình - Chuẩn - Đầu ra - Thành phẩm của CTĐT

Cũng do các khái niệm nêu trên, có sự tranh luận và không hoàn toàn tán thành việc đánh đồng *Kết quả học tập* với *Chuẩn Đầu ra*.

Tài liệu *Hướng dẫn viết KQHT trong CTĐT* này không nhằm mục đích tranh luận về tên gọi một khái niệm, mà chỉ tập trung vào việc cách thức xây dựng và nội hàm một tuyên ngôn có thể diễn đạt được các năng lực tri nhận, kỹ năng, và tình cảm, thái độ một người học được kỳ vọng sẽ tích lũy và thực hiện được sau một tiến trình giáo dục, đúng như ý nghĩa của cụm từ *Expected Learning Outcomes*.

IV. THANG ĐO BLOOM VÀ ĐỘNG TỪ CHỈ HÀNH ĐỘNG

Trong tài liệu hướng dẫn về chất lượng của AUN có đề cập tới các động từ hành động theo Thang đo Bloom. Do đó, Tổ Biên soạn xin giới thiệu lại các nét chính về Thang đo Bloom và xin cung cấp phân dịch nghĩa cho các động từ trong thang đo này nhằm đạt được sự thống nhất về các khái niệm về hành động và vận động cho những đối tượng sử dụng hướng dẫn này làm tài liệu tham khảo trong khi viết KQHT của học phần.

1. Thang đo Bloom về các cấp độ tri nhận (*cognitive levels*)

Vào năm 1956, Benjamin Bloom (1913-1999) lúc đó là Tiến sỹ Giáo dục đã cùng các cộng sự cho ra đời ấn phẩm *Taxonomy of Educational Objectives: Handbook 1, the Cognitive Domain (Phân loại các Mục tiêu Giáo dục: Sổ tay tập 1, Miền Tri nhận)*. Hệ thống phân loại các cấp độ trong lãnh vực tri nhận này giúp cho thấy người học có thể dựa trên một cấp độ tri nhận ban đầu để xây dựng và tích lũy các hiểu biết ở các cấp độ liên kế cao hơn.

Hình 5 mô tả các cấp độ tri nhận theo nghiên cứu của Bloom, với cấp 1 (Biết) là cấp thấp nhất và cấp 6 (Đánh giá) là cấp cao nhất.



Hình 5 – Các cấp độ tri nhận theo Bloom (1956)

Tương đương với các cấp độ tri nhận này, Bloom và nhóm nghiên cứu cũng đề xuất các động từ mô tả hoạt động tri nhận tương ứng (Bảng 20). Việc biên dịch các động từ về các cấp độ tri nhận này sang tiếng Việt sao cho tất cả người đọc hiểu chính xác 100% như nội hàm khái niệm ban đầu là một thách thức lớn. Rất nhiều khái niệm chỉ có thể hiểu một cách khái quát, và cũng có những trường hợp mà ranh giới ý nghĩa giữa các từ là không rõ ràng. Tuy vậy, Tổ Biên soạn vẫn cố gắng đề xuất các khái niệm tương đương trong tiếng Việt trong các ngoặc đơn theo sau các động từ của Bloom. Cần lưu ý là có nhiều động từ xuất hiện tại nhiều cấp độ khác nhau.

Bảng 20: Các động từ giúp mô tả các cấp độ tri nhận theo Thang Bloom

Các cấp độ		Các động từ tương ứng
6	Đánh giá	<i>Appraise (đánh giá), ascertain (quả quyết), argue (biện luận), assess (đánh giá), attach (quy kết), choose (lựa chọn), compare (so sánh), conclude (kết luận), contrast (đối chiếu), convince (thuyết phục), criticize (phê bình), decide (quyết định), defend (biện hộ), discriminate (phân biệt), explain (giải thích), evaluate (nhận xét), grade (phân hạng), interpret (diễn giải), judge (phán xét), justify (biện minh), measure (đo lường), predict (tiên đoán), rate (phân loại), recommend (đề xuất), relate (liên hệ), resolve (giải quyết)</i>
5	Tổng hợp	<i>Argue (tranh luận), arrange (sắp xếp), assemble (tập hợp), categorise (phân loại), collect (thu thập), combine (kết hợp), compile (biên soạn), compose (soạn thảo), construct (xây dựng), create (sáng tạo), design (thiết kế), develop (phát triển), devise</i>

		<i>(lập ra), establish (thiết lập), explain (giải thích), formulate (lập công thức), generalize (khái quát hóa), generate (tạo ra), integrate (tổng hợp), invent (chế tạo), make (tạo ra), manage (quản lý), modify (điều chỉnh), organize (tổ chức), originate (sáng chế), plan (lập kế hoạch), prepare (chuẩn bị), propose (đề xuất), rearrange (bố trí lại), reconstruct (tái thiết), relate (liên hệ), reorganize (tái tổ chức), revise (sửa lại), rewrite (viết lại), set up (thiết lập, bố trí), summarise (tóm lược)</i>
4	Phân tích	<i>Analyse (phân tích), appraise (đánh giá), arrange (sắp xếp), break down (phân tách), calculate (tính toán), categorise (phân loại), classify (phân hạng), compare (so sánh), connect (liên kết), contrast (đối chiếu), criticize (phê bình), debate (tranh luận), deduce (suy luận), determine (xác định), differentiate (phân biệt), discriminate (phân biệt), distinguish (phân biệt), divide (phân chia), examine (nghiên cứu, khảo sát), experiment (thực nghiệm), identify (xác định), illustrate (minh họa), infer (suy diễn), inspect (điều tra), investigate (kiểm tra), order (xếp theo thứ tự), outline (phác họa nét chính), point out (chỉ ra), question (chất vấn), relate (liên hệ), separate (phân tách), sub-divide (chia nhỏ), test (kiểm tra, trắc nghiệm)</i>
3	Áp dụng	<i>Apply (áp dụng), assess (đánh giá), calculate (tính toán), change (thay đổi), choose (lựa chọn), complete (hoàn thành), compute (tính toán), construct (xây dựng), demonstrate (trình diễn), develop (phát triển), discover (khám phá), dramatise (xây dựng kịch bản), employ (tận dụng), examine (kiểm nghiệm), experiment (thực nghiệm), find (tìm ra), illustrate (minh họa), interpret (diễn giải, cắt nghĩa), manipulate (thao tác), modify (điều chỉnh), operate (vận hành), organize (tổ chức), practice (thực hành), predict (tiên đoán), prepare (chuẩn bị), produce (sản xuất), relate (liên hệ), schedule (lên lịch), select (chọn lựa), show (trình bày), sketch (phác thảo), solve (giải quyết), transfer (chuyển giao, ứng dụng), use (sử dụng)</i>
2	Hiểu	<i>Associate (liên hệ), change (thay đổi), clarify (làm rõ), classify (phân loại/hạng), construct (xây dựng), contrast (đối chiếu), convert (biến đổi), decode (giải mã), defend (biện hộ), describe (mô tả), differentiate (phân biệt), discriminate (phân biệt), discuss (thảo luận), distinguish (phân biệt), estimate (ước lượng), explain (giải thích), express (biểu lộ), extend (mở rộng), generalize (khái quát), identify (xác định), illustrate (minh họa), indicate (chỉ ra), infer (suy diễn), interpret (diễn dịch, cắt nghĩa), locate (định vị), paraphrase (diễn giải), predict (tiên đoán), recognize (nhận ra), report (báo cáo), restate (trình bày cách khác), rewrite (viết lại), review (ôn lại), select (lựa chọn), solve (giải quyết), translate (biên dịch)</i>
1	Biết	<i>Arrange (sắp xếp), collect (thu thập), define (định nghĩa), describe (mô tả), duplicate (sao chép), enumerate (liệt kê), examine (kiểm tra), find (tìm thấy), identify (xác định), label (gắn nhãn), list (lập</i>

	<i>danh sách), memorise (ghi nhớ), name (kể tên), order (lập thứ tự), outline (phác họa nét chính), present (trình bày), quote (trích dẫn), recall (hồi tưởng), recognize (nhận ra), recollect (nhớ ra), record (ghi chép), recount (thuật lại), relate (liên hệ), repeat (lặp lại), reproduce (sao chép, mô phỏng), show (cho thấy), state (phát biểu), tabulate (lập biểu bảng), tell (cho biết)</i>
--	--

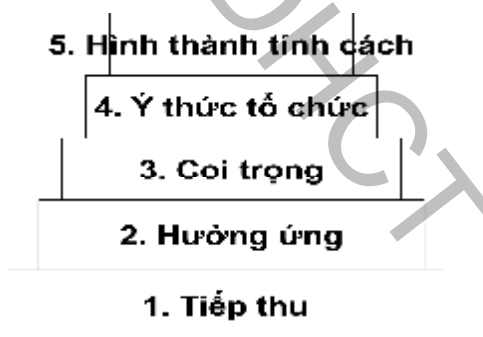
Hơn 4 thập kỷ sau, Anderson và Krathwohl (2001) và Krathwohl (2002) đã giới thiệu Thang đo Bloom hiện đại với một số điều chỉnh ở các cấp độ 1, 5, và 6 (Hình 6).



Hình 6 – Các cấp độ tri nhận theo Anderson và Krathwohl (2001, 2002)

2. Thang đo Bloom về các cấp độ tình cảm (*affective levels*)

Sau khi công trình nghiên cứu của mình được đón nhận rộng rãi, vào năm 1964, chuyên gia Bloom và các cộng sự đã giới thiệu một kết quả nghiên cứu khác về các cấp độ trong lãnh vực tình cảm. Khác với tri nhận, lãnh vực tình cảm chỉ có 5 cấp độ như thể hiện trong Hình 7.



Hình 7 – Các cấp độ tình cảm theo Bloom (1964)

Bảng 21 giới thiệu các động từ mà Bloom và nhóm nghiên cứu dùng mô tả các cấp độ thuộc lãnh vực tình cảm.

Bảng 21: Các động từ giúp mô tả tình cảm theo Thang Bloom

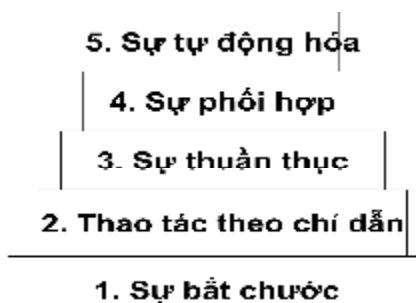
Các cấp độ		Các động từ tương ứng
5	Hình thành tính cách	<i>Internalize (thấm nhuần), verify (minh chứng)</i>
4	Ý thức tổ chức	<i>Codify (hệ thống hóa), discriminate (phân biệt), display (phơi bày), order (xếp xếp), organize (tổ chức), systematize (hệ thống hóa), weigh (cân nhắc)</i>
3	Coi trọng	<i>Accept (chấp nhận), defend (bảo vệ), devote (cống hiến), pursue (theo đuổi), seek (kiếm tìm)</i>
2	Hưởng ứng	<i>Complete (hoàn thành), comply (tuân theo), cooperate (phối hợp), discuss (thảo luận), examine (kiểm tra), obey (vâng lời), respond (hưởng ứng)</i>
1	Tiếp thu	<i>Accept (chấp nhận), attend (tham gia), develop (phát triển), recognize (công nhận)</i>

Ngoài ra còn có các động từ sau: *Act (hành động), adhere (gắn bó), appreciate (trân trọng), ask (hỏi thăm), answer (trả lời), assist (trợ giúp), attempt (nỗ lực), challenge (thách thức), combine (kết hợp), conform (tuân thủ), demonstrate a belief in... (thể hiện niềm tin vào...), dispute (cự cãi), embrace (ôm ấp/theo đuổi), follow (theo đuổi), hold (nắm giữ), initiate (làm quen), integrate (tổng hợp), justify (biện minh), listen (lắng nghe), participate (tham gia), practice (thực hành), join (gia nhập), share (chia sẻ), judge (phán xét), praise (ngợi ca), question (chất vấn), relate (liên hệ), report (thông báo), resolve (giải quyết), support (trợ giúp), synthesise (tổng hợp), value (coi trọng)...*

3. Thang đo về các cấp độ vận động tâm lý (psychomotor levels)

Lĩnh vực nghiên cứu còn lại của chuyên gia Bloom và các cộng sự liên quan tới lĩnh vực vận động tâm lý. Lĩnh vực này chủ yếu đề cập tới các kỹ năng của cơ thể liên quan tới sự phối hợp của não bộ và hoạt động của hệ cơ.

Do thiếu trải nghiệm trong việc giảng dạy các kỹ năng này, Bloom và nhóm cộng sự đã không thể đưa ra kết quả chi tiết. Sau này, vào năm 1970, nhà nghiên cứu Dave đã đề xuất 5 cấp bậc của hoạt động vận động tâm lý như trong Hình 8.



Hình 8 – Các cấp độ vận động tâm lý theo Dave (1970)

Các động từ giúp mô tả các cấp độ thuộc lãnh vực vận động tâm lý được giới thiệu trong Bảng 22.

Bảng 22: Các động từ giúp mô tả vận động tâm lý

<p><i>Adapt (thích ứng/thích nghi), adjust (điều chỉnh), administer (thi hành), alter (chuyển biến/thay đổi), arrange (sắp xếp), assemble (lắp ráp), balance (cân bằng), bend (cúi/gập người), build (xây dựng), calibrate (định cỡ), choreograph (múa/biên đạo), combine (kết hợp), construct (kiến thiết), copy (sao chép/mô phỏng), design (thiết kế), deliver (phân phối), detect (dò tìm), demonstrate (trình diễn), differentiate by touch (phân biệt bằng xúc giác), dismantle (tháo dỡ), display (trưng bày), dissect (tháo gỡ), drive (lái), estimate (ước chừng), examine (kiểm tra), execute (thực hiện), fix (sửa chữa), grasp (nắm bắt), grind (mài, giũa), handle (cầm nắm), heat (nung nóng), manipulate (thao tác), identify (xác định), measure (đo), mend (may vá), mime (ra dấu), mimic (bắt chước), mix (pha trộn), operate (vận hành), organize (tổ chức), perform (skilfully) (thực hiện thuần thục), present (trình bày), record (ghi chép), refine (trau chuốt, tinh chỉnh), sketch (khắc họa), react (phản xạ), use (sử dụng)</i></p>
--

V. CÁCH VIẾT KẾT QUẢ HỌC TẬP

Trong quá trình làm việc với các chuyên gia đánh giá từ AUN, Tổ Biên soạn nhận thấy các chuyên gia đề cập và khuyến cáo tham khảo cách viết KQHT giúp triển khai cách tiếp cận (phương pháp) giáo dục đào tạo dựa trên kết quả hay đầu ra (*outcome-based approach*) của nhà nghiên cứu có tên là Kennedy. Do đó, Tổ Biên soạn tập trung vào những chỉ dẫn viết KQHT của Kennedy cho cấp CTĐT và học phần, cũng như giới thiệu một số ví dụ về KQHT từ các nguồn tài liệu khác và các KQHT của các chương trình tại Đại học Cần Thơ đã được đánh giá quốc tế theo tiêu chuẩn AUN-QA trong các năm vừa qua.

1. Kết quả học tập cấp CTĐT

Trong tài liệu của mình có tên là *Writing and Using Learning Outcomes: a Practical Guide (Viết và sử dụng các Kết quả học tập: Hướng dẫn thực hành)* công bố năm 2006, Kennedy đã giới thiệu cấu trúc của một KQHT cấp chương trình như trong Bảng 23.

Bảng 23: Cấu trúc một KQHT cấp CTĐT

PHẦN ĐẦU	PHẦN GIỮA	PHẦN CUỐI
ĐỘNG TỪ BLOOM	TUYÊN BỐ HỌC TẬP	TRẠNG HUỐNG
Người học có năng lực	nội dung đã học tập và rèn luyện	trong một ngữ cảnh, điều kiện và với các phương tiện trợ giúp

Ví dụ:

a) *Phân tích các tác nhân môi trường và toàn cầu về mặt tác động lên con người*

b) *Soạn thảo các văn bản sử dụng các thiết bị xử lý văn bản*

Tài liệu hướng dẫn đánh giá KQHT của Trường Đại học Florida của Mỹ (tham khảo tại <http://assessment.aa.ufl.edu/slo>), có giới thiệu Mô hình 3R's sử dụng khi viết KQHT cấp chương trình (Bảng 24).

Bảng 24: Nội dung Mô hình 3R's trong việc viết KQHT cấp CTĐT

R	Recency	Mới/Cập nhật – KQHT phản ánh được các kiến thức và thực hành mà xã hội yêu cầu cho chuyên ngành
R	Relevance	Phù hợp – KQHT liên quan hợp lý và có ý nghĩa với chuyên ngành
R	Rigor	Chính xác – sự chính xác và đầy đủ về mặt học thuật để có thể đạt được KQHT

Trường Đại học De La Salle của Phillippines hiện là 1 trong 30 đại học thành viên chính thức của AUN. Họ sử dụng cụm từ **Thuộc tính dự kiến** thay cho KQHT dự kiến đối với SVTN từ một chương trình giáo dục của mình. Trên cổng thông tin điện tử của nhà trường, Đại học De La Salle nói rõ những thuộc tính (*attributes*) này tập trung vào kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính khác mà SVTN sẽ sở hữu và thể hiện được trong khóa học và thời gian thực tập tại cơ sở như một minh chứng cho thấy việc đạt được tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường. Những thuộc tính này còn phản ánh việc SVTN có năng lực học tập suốt đời và chuyển giao tri thức tại nơi làm việc. Đại học De La Salle cũng công khai bảng mô tả các thuộc tính dự kiến đó (Phụ lục 1).

Do là một trường tôn giáo, Đại học De La Salle đã thiết kế một số KQHT có liên quan tới tôn giáo. Điều này cho thấy thực tế là các KQHT cấp chương trình phải phản ánh được sứ mệnh và mục tiêu của nhà trường.

2. Kết quả học tập cấp học phần

Chúng ta có thể vận dụng nguyên lý viết KQHT cấp CTĐT để viết các KQHT cấp học phần. Cần lưu ý là KQHT cấp học phần cần được lý giải cụ thể hơn và phải nhằm giúp sinh viên đạt được các KQHT của chương trình. Thêm vào đó, Kennedy đề xuất viết từ 05 tới 10 KQHT cho 1 chương trình trong khi chỉ viết 05 tới 08 KQHT cho 1 học phần trong chương trình. Để chi tiết hơn về cấu trúc và nội dung của KQHT, Kennedy còn đưa ra **11** lưu ý như sau:

- 1) Bắt đầu một KQHT với một động từ hành động (action verb).
- 2) Chỉ dùng một động từ cho một KQHT.
- 3) Tránh các từ gây mơ hồ như *biết* (know), *hiểu* (understand), *học được* (learn), *quen thuộc với* (be familiar with), *tiếp cận với* (be exposed to), *quen với* (be acquainted with), và *nhận thức được* (be aware of); do các từ này liên quan tới các mục tiêu giáo dục/giảng dạy hơn là KQHT.
- 4) Tránh viết các câu có cấu trúc phức hợp. Nếu cần thiết, một KQHT có thể được diễn đạt trong nhiều câu để đảm bảo sự rõ ràng.
- 5) Các KQHT của học phần liên quan tới các KQHT tổng thể của chương trình.

- 6) Các KQHT phải quan sát được và đo lường được.
- 7) Các KQHT có thể đánh giá được.
- 8) Lưu ý thời hạn đạt được các KQHT. Tránh việc quá tham vọng và thiếu cân nhắc các nguồn lực trong thực tế giúp đạt được các KQHT đã công bố.
- 9) Phải trả lời được câu hỏi ‘Làm sao chúng ta biết người học đã đạt được những KQHT này?’ Nếu các KQHT được xây dựng chung chung thì sẽ khó mà đánh giá một cách hiệu quả; ngược lại, nếu các KQHT được xây dựng quá chi tiết, cụ thể, thì danh sách KQHT của học phần (hay chương trình) sẽ quá dài và quá chi tiết.
- 10) Để hoàn thành nội dung các KQHT, nên xin ý kiến đóng góp từ các đồng nghiệp và có thể cả cựu sinh viên nếu họ có thể cảm nhận được các KQHT này.
- 11) Cố gắng tránh các KQHT sử dụng các động từ lấy từ phần dưới cùng của Thang Bloom (nghĩa là không viết các KQHT ở cấp độ *Biết* và *Hiểu* đối với năng lực tri nhận). Cố gắng thử thách sinh viên trong việc vận dụng những kiến thức đã học bằng cách đưa vào bản quy cách chương trình các KQHT được đúc kết từ các cấp độ cao hơn trong thang (nghĩa là các cấp độ *Ứng dụng*, *Phân tích*, *Tổng hợp*, và *Nhận xét đánh giá*).

Cần đặc biệt lưu ý các điểm 6 và 7, vì theo Kennedy các KQHT phải quan sát được, đo lường được, và đánh giá được. Kinh nghiệm cho thấy việc đánh giá các KQHT về miền kiến thức (tri nhận) và kỹ năng (vận động tâm lý) bao giờ cũng đơn giản hơn việc đánh giá các KQHT về miền thái độ (tình cảm).

Hãy xem các ví dụ trong Bảng 24 giúp thấy rõ cách xây dựng các KQHT của học phần từ mục tiêu của chương trình căn cứ theo sứ mệnh của nhà trường, theo *Sổ tay đánh giá chương trình học thuật* của Trường Đại học Central Florida.

Bảng 24: Ví dụ cho KQHT học phần được xây dựng theo Sứ mệnh nhà trường

Sứ mệnh nhà trường	<i>Sự tiếp xúc rộng rãi với nghệ thuật khai phóng ... giúp sinh viên xây dựng năng lực thể hiện ý tưởng bằng văn bản và qua đối thoại...</i>
Mục tiêu chương trình	<i>Việc học Anh văn cho phép sinh viên cải thiện kỹ năng viết lách, cung cách nói chuyện...</i>
Mục tiêu HP <i>Viết luận tiếng Anh</i>	<i>Sinh viên sẽ học cách công nhận và điều chỉnh theo một loạt các văn cảnh.</i>
KQHT của học phần	<i>Sinh viên sẽ trình bày qua thảo luận cho thấy sự nhận thức rằng có các khán giả khác nhau và những nhu cầu hay kỳ vọng của các độc giả phải được cân nhắc khi viết một tác phẩm hay văn bản</i>

Sau đây Tổ Biên soạn đề xuất bảng Danh mục đối chiếu hỗ trợ việc viết các KQHT cấp học phần trong chương trình.

Bảng 25 - Danh mục đối chiếu viết KQHT cho học phần

	<i>Kết quả học tập của học phần</i>	Có	Không
1	Có khớp với các KQHT của chương trình?		
2	Có được mở đầu với các động từ Bloom?		
3	Có mô tả rõ ràng được những gì sinh viên sẽ thể hiện, trình bày, hay tạo ra được khi hoàn thành học phần?		
4	Có thể hiện được các nội hàm kiến thức, kỹ năng, và tình cảm?		
5	Có được xây dựng mang tính hợp tác và được tập thể và các bên liên quan chấp nhận?		
6	Có thể được đánh giá một cách định lượng và/hoặc định tính?		
7	Số lượng các KQHT của học phần là hợp lý?		

Nếu tất cả 7 câu hỏi nêu trên đều được trả lời là ‘Có’ thì các KQHT được xem là đạt yêu cầu.

3. Ví dụ về kết quả học tập theo bộ tiêu chuẩn ABET

Vì mục đích tham khảo, Tổ Biên soạn xin giới thiệu trong Bảng 26 các mục tiêu cụ thể cấp chương trình được thể hiện thành KQHT cấp chương trình được ABET áp dụng trong đánh giá chất lượng đào tạo của các chương trình đại học khối kỹ thuật. Cần biết là một CTĐT muốn được công nhận đạt chất lượng theo tiêu chuẩn của ABET thì ngay từ đầu đã phải xây dựng chương trình dựa trên 11 KQHT định sẵn này. Tổ chức ABET cũng có thông báo là các CTĐT có thể đưa thêm vào một số KQHT căn cứ theo đặc thù của mình.

Bảng 26: Các KQHT của ABET cho CTĐT khối Kỹ thuật

	Nội dung KQHT
a)	Năng lực ứng dụng kiến thức toán học, khoa học, và kỹ thuật
b)	Năng lực thiết kế và thực hiện các thực nghiệm, cũng như phân tích và diễn giải số liệu
c)	Năng lực thiết kế một hệ thống, thành phần, hay quy trình giúp đáp ứng nhu cầu mong đợi trong điều kiện và ràng buộc thực tế để có thể đưa vào sản xuất và có tính bền vững về kinh tế, môi trường, xã hội, chính trị, đạo đức, sức khỏe và an toàn
d)	Năng lực hoàn thành chức năng trong tổ/nhóm đa ngành
e)	Năng lực nhận biết, định hình, và giải quyết các vấn đề về kỹ thuật
f)	Hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức
g)	Năng lực giao tiếp hiệu quả
h)	Sự giáo dục phổ quát cần thiết để hiểu được tác động của các giải pháp công nghệ trong bối cảnh kinh tế, xã hội, môi trường và toàn cầu
i)	Thừa nhận nhu cầu và năng lực tham gia vào việc học tập suốt đời
j)	Kiến thức về các vấn đề đương đại
k)	Năng lực sử dụng các kỹ thuật, kỹ năng, và công cụ kỹ thuật hiện đại vào các công việc kỹ thuật
l)	(KQHT đặc thù)

4. Các ví dụ về KQHT cấp CTĐT tại Trường ĐHCT đạt chuẩn AUN-QA

Trường ĐHCT có 04 chương trình đã được đánh giá ngoài theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA Phiên bản 2011. Để tiện cho việc tham khảo và đối **chuẩn** KQHT, Tổ Biên soạn xin được giới thiệu lại các KQHT này bằng tiếng Anh như đã được công bố trong các báo cáo tự đánh giá (SAR) của các đơn vị liên quan (Bảng 26, 27, và 28).

Bảng 26: KQHT CTĐT Kinh tế Nông nghiệp

STT	Nội dung KQHT
1	To understand professional responsibility, ethics, and the current social states
2	To develop a basic understanding of microeconomics, macroeconomics, agricultural and environmental economics
3	To demonstrate the ability to apply quantitative methods to economic theory and practice
4	To develop an understanding of an area within economics
5	To utilize both oral and written communication skills to effectively communicate such understanding in a variety of formats
6	To teach students how to develop their leadership and soft-skills to prepare them for employment; and self-study to continue life-long learning

Bảng 27 – KQHT CTĐT Thủy sản tiên tiến

STT	Nội dung KQHT
1	Apply aquaculture knowledge to run and develop aquaculture production facilities
2	Conduct proficiently techniques for running a hatchery or farm of economically valuable species
3	Analyze and evaluate problems in aquaculture production to recommend solutions for quality improvement of aquaculture production
4	Compare culture technology and models between regions for improvement of aquaculture production in Vietnam
5	Design processes for organizing, managing and operating aquaculture activities such as hatchery, commercial farm, and service business
6	Manage fish health and culture environment for improvement of aquaculture production
7	Exhibit skills in communication for exchange, sharing and collaborating with different stakeholders in aquaculture development
8	Exhibit life-long learning capacity and international integration in study and research
9	Apply knowledge on laws and current social – politic issues to undertake actions for protecting environment

Bảng 28 – KQHT CTĐT Công nghệ sinh học tiên tiến

STT	Nội dung KQHT
1	Apply the generic knowledge of social and humanity science and natural science to the professional activities to increase work performance
2	Analyze the specialized knowledge in biotechnology for effective applications in professional work to achieve better work performance
3	Select and enhance the use of techniques, skills, and up-to-date technological tools necessary for biotechnology practices in reality; design and conduct experiments to arrive at solutions to improve work performance
4	Conduct various activities to design, organize, manage and operate production facilities in biotechnology
5	Analyze the demands and mobilize all resources available to design processes to help organize, manage and operate biotechnology activities (namely the production of new plant and animal varieties, new microorganisms; microbiological products, techniques...)
6	Identify and compare work issues to come up with solutions to problems in biotechnology and be able to create a service business
7	Apply effective skills in communication to exchange and sharing information in collaboration to develop biotechnology; develop leadership, teamwork and soft skills for employment and promotion
8	Construct life-long learning as a personal skill and consciousness and integrate study and research in daily work to be ready for national and international research collaboration
9	Protect and improve personal health, fulfill civic responsibility, abide by the laws, be insightful on contemporary political and social issues, and contribute to sustainable development of the biotechnology area, the environment, and the society

Nhìn chung, các KQHT mong đợi là cốt lõi của tiến trình giảng dạy. Một CTĐT có các KQHT cấp chương trình và các KQHT cho từng học phần được xây dựng căn cứ theo mục tiêu giáo dục và đào tạo của chương trình.

Các KQHT trong chương trình phải được xây dựng khoa học, có cấu trúc chặt chẽ, và sử dụng các động từ giúp diễn giải chính xác các mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, và tình cảm của người học. Việc thể hiện rõ ràng các nội dung học tập và các cấp độ như vậy sẽ giúp hoạt động kiểm tra đánh giá đảm bảo độ giá trị (*test validity*) qua đó giúp kiểm chứng chất lượng của các hoạt động và tiến trình giáo dục trong chương trình.

Hy vọng tài liệu *Hướng dẫn viết kết quả học tập trong CTĐT* này là một nguồn tham khảo bổ ích cho các đơn vị đào tạo của Trường ĐHCT trong tiến trình thiết kế và công bố *Kết quả học tập* và *Chuẩn Đầu ra* cấp chương trình và cấp học phần của mình.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG MINH CHỨNG TRONG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

1. Tổng quan về minh chứng

Minh chứng được hiểu là tất cả những gì chúng ta đưa ra để chứng minh cho một nhận định là đúng. Minh chứng bao gồm *văn bản, hồ sơ, sổ sách, hiện vật* đã và đang có của *nhà trường, đơn vị*.

- Minh chứng được sử dụng để *chứng minh cho các phân tích, giải thích*, từ đó đưa ra các nhận định, kết luận trong báo cáo tự đánh giá.

- Minh chứng phải có *nguồn gốc rõ ràng* và bảo đảm tính *chính xác*. Do vậy, khi thu thập minh chứng cần phải kiểm tra độ tin cậy, tính xác thực, mức độ phù hợp và liên quan đến tiêu chí của những minh chứng này.

2. Phân loại minh chứng

- Các *văn bản, tài liệu, hồ sơ*: báo cáo tổng kết; thông báo triển khai; biên bản họp; văn bản quy định, quy chế, hướng dẫn; quyết định; hồ sơ cán bộ (số lượng, trình độ, bằng cấp...);

- Các *biểu mẫu thống kê* trong quá trình quản lý; các *số liệu* thống kê mô tả, báo cáo thống kê định kỳ...

- Các *kết quả xử lý* thông tin trong các phiếu khảo sát;

- Các *thông tin* từ phỏng vấn;

- Các *biên bản* ghi chép nội dung các buổi trao đổi/tọa đàm/hội thảo/hội nghị, ...

- Các *biên bản* quan sát, dự giờ, thăm hiện trường;

- *Trang web* trường, đơn vị; *bản tin* điện tử...

- Các *hình ảnh* hoạt động của nhà trường, đơn vị...

3. Tổ chức xây dựng hệ thống minh chứng

3.1. Mục tiêu:

- Thống nhất về hình thức và nội dung của thông tin theo yêu cầu của công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng;

- Cập nhật thông tin định kỳ;

- Cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời cho công tác kiểm định (Trường và CTĐT);

- Hỗ trợ cho việc đảm bảo các điều kiện ĐBCL.

3.2. Yêu cầu về thông tin của hệ thống minh chứng

Các thông tin trong hệ thống minh chứng phải đáp ứng đầy đủ các nội dung theo các tiêu chuẩn ĐBCL. Các nội dung được định kỳ bổ sung, cập nhật theo yêu cầu của công tác kiểm định. Trung tâm ĐBCL&KT phụ trách lập các biểu mẫu yêu cầu cung cấp thông tin theo từng loại thông tin ứng với từng đơn vị cụ thể.

a. Tổng hợp thông tin minh chứng trong ĐBCL & KĐCL CTĐT

Các đơn vị đào tạo (Khoa/Viện...) tổ chức thu thập và cập nhật các thông tin minh chứng theo các nội dung liên quan đến điều kiện ĐBCL và sử dụng trong công tác KĐCL CTĐT. Các thông tin cơ bản cần thu thập như sau:

Bảng 1: Tổng hợp thông tin minh chứng ĐBCL & KĐCL CTĐT

STT	Thông tin, minh chứng cần thu thập	Ghi chú
1	CTĐT	
1.1	Quy cách chương trình và quy cách học phần	
1.2	Tờ rơi, tài liệu quảng cáo, thông báo về khóa học	
1.3	Ma trận Kỹ năng	
1.4	Biên bản họp và hồ sơ rà soát chương trình môn học	
1.5	Các báo cáo kiểm định và đối sánh CTĐT	
1.6	Sơ đồ chương trình môn học	
1.7	Biên bản và quy trình thiết kế, rà soát và phê chuẩn chương trình môn học	
2	Giảng dạy và học tập	
2.1	Triết lý giáo dục	
2.2	Minh chứng cho việc học tập qua hành động, đơn cử như đồ án, dự án, đào tạo thực tế, bài tập, thực tập doanh nghiệp...	
2.3	Cổng thông tin học tập trực tuyến	
2.4	Báo cáo thực tập cơ sở	
2.5	Sinh hoạt cộng đồng (hoạt động xã hội của sinh viên)	
2.6	Bản ghi nhớ (MOU) liên quan đến hoạt động đào tạo	
2.7	Mẫu kiểm tra đánh giá trong khóa học, đề tài/dự án, luận văn, bài thi cuối kỳ, cuối khóa...	
2.8	Đáp án thang điểm (Rubrics)	
2.9	Quy định về công tác học vụ	
2.10	Quy trình kiểm duyệt đề thi – đáp án (Moderation)	
2.11	Quy trình/thủ tục khiếu nại, phúc khảo	
2.12	Tiêu chí và quy trình tuyển chọn người học	
2.13	Xu thế tuyển sinh đầu vào	
2.14	Hệ thống Tín chỉ	
2.15	Khối lượng học tập của người học	
2.16	Báo cáo việc học tập của người học	
2.17	Việc người học tham gia các hoạt động học thuật và phi học thuật, hoạt động ngoại khóa, thi đấu, tranh tài...	
2.18	Cơ chế giúp báo cáo và phản hồi về tiến độ của người học	
2.19	Việc cung cấp dịch vụ trợ giúp người học ở cấp nhà trường và cấp khoa/bộ môn	
2.20	Kế hoạch kèm cặp, dìu dắt, và tư vấn người học	
2.21	Hoạt động NCKH của đơn vị	
3	Nguồn lực	
3.1	3 Kế hoạch về nguồn nhân lực	
3.2	Phân công bố trí cán bộ về độ tuổi, giới tính, chuyên môn,...	
3.3	Số lượng cán bộ học thuật	

STT	Thông tin, minh chứng cần thu thập	Ghi chú
3.4	Số lượng cán bộ phục vụ	
3.5	Kế hoạch nghề nghiệp và kế thừa	
3.6	Tiêu chí tuyển dụng	
3.7	Trình độ chuyên môn của cán bộ	
3.8	Phân tích nhu cầu đào tạo đội ngũ	
3.9	Kế hoạch và kinh phí đào tạo và phát triển đội ngũ	
3.10	Hệ thống bình duyệt và đánh giá năng lực cán bộ	
3.11	Kế hoạch khen thưởng và ghi nhận công trạng, thành tích	
3.12	Khối lượng công việc của cán bộ	
3.13	Sơ đồ tổ chức đội ngũ cán bộ Sơ đồ tổ chức đội ngũ cán bộ	
3.14	Chính sách về nguồn nhân lực	
3.15	Sổ tay cán bộ	
3.16	Mô tả vị trí công việc cán bộ	
3.17	Hợp đồng lao động	
3.18	Dữ kiện về NCKH và xuất bản	
3.19	Giấy phép/chứng chỉ nghề nghiệp và/hoặc quốc gia	
3.20	Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần cứng và phần mềm máy tính...	
3.21	Lịch đăng ký sử dụng cơ sở vật chất, tỷ lệ sử dụng, thời gian hư hỏng/hoạt động thông suốt, số giờ vận hành	
3.22	Kế hoạch bảo dưỡng	
3.23	Kế hoạch nâng cấp và mua mới cơ sở vật chất	
3.24	Chính sách môi trường, y tế và an toàn	
3.25	Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp (khi có sự cố)	
3.26	Ngân sách phân bổ cho cơ sở vật chất và hạ tầng	
4	Các bên liên quan	
4.1	Ý kiến đóng góp của các bên liên quan	
4.2	Phản hồi của người học và đánh giá học phần/khóa học	
4.3	Việc sử dụng ý kiến phản hồi phục vụ việc cải tiến	
4.4	Báo cáo kết quả khảo sát, khảo sát nhóm, đối thoại, khảo sát thăm dò...	
4.5	Khảo sát việc làm	

b. Tổng hợp thông tin minh chứng trong ĐBCL và KĐCL trường

Các đơn vị chức năng (Phòng, Ban, Trung tâm...) tổ chức thu thập và cập nhật các thông tin minh chứng theo các nội dung liên quan đến điều kiện ĐBCL và sử dụng trong công tác KĐCL Trường. Các thông tin cơ bản cần thu thập như sau:

Bảng 2: Tổng hợp thông tin minh chứng ĐBCL & KĐCL Trường

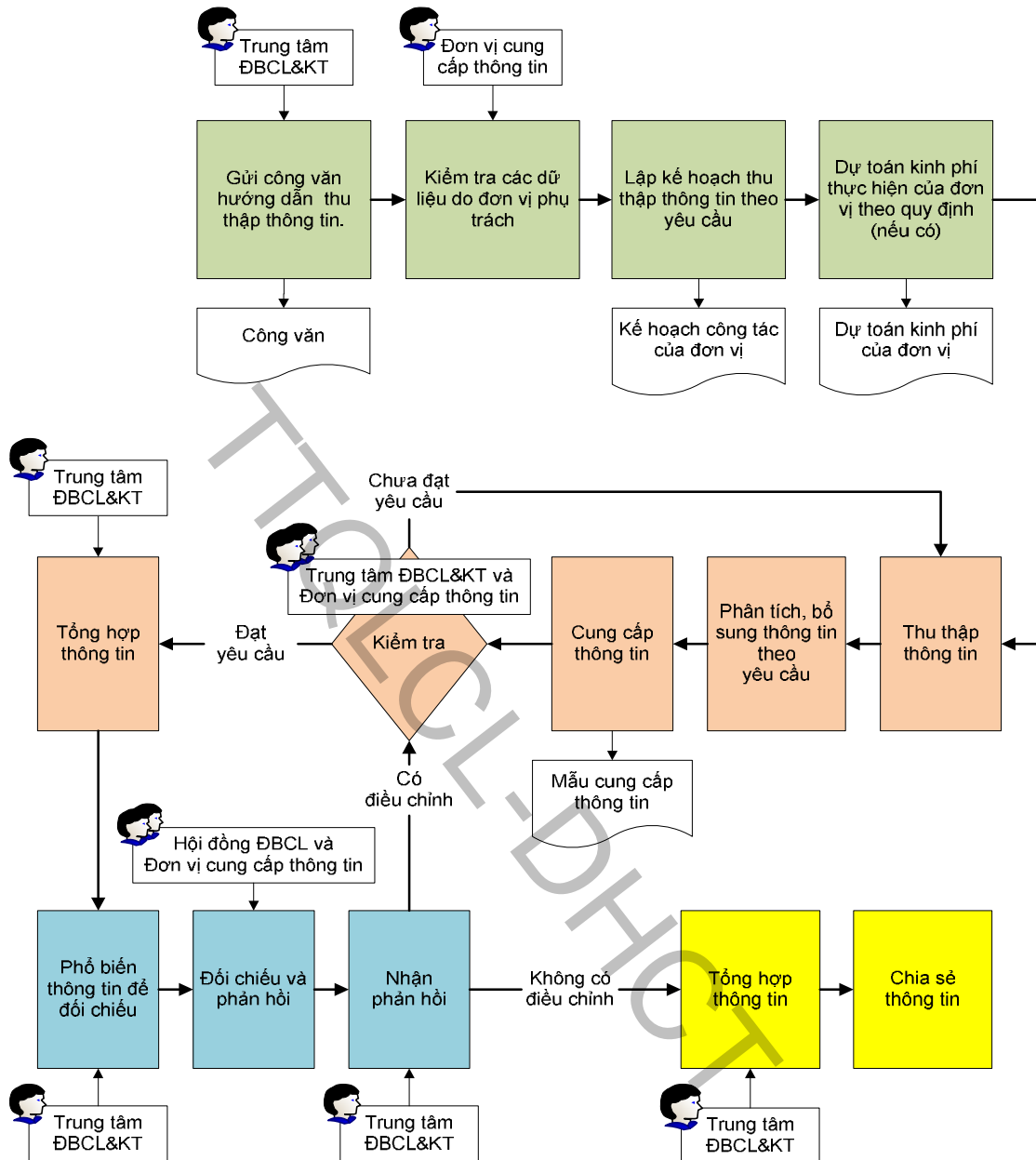
STT	Thông tin cần cung cấp	Đơn vị cập nhật và cung cấp thông tin (quy mô toàn trường)	Ghi chú
1	Thông tin Trường		
1.1	Thông tin chung của Trường (Tên, lịch sử,...)	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Mẫu 1.1
2	CTĐT		
2.1	Số lượng và danh sách các CTĐT chính quy trình độ đại học và cao đẳng	Phòng Đào tạo	Mẫu 2.1
2.2	Số lượng và danh sách các CTĐT trình độ sau đại học	Khoa Sau Đại học	Mẫu 2.2
2.3	Số lượng và danh sách các CTĐT khác chính quy (Từ xa, vừa làm vừa học...) các trình độ	Trung tâm Liên kết đào tạo	Mẫu 2.3
2.4	Tổng hợp các CTĐT (curriculum) chính quy trình độ đại học và cao đẳng	Phòng Đào tạo	Mẫu 2.4
2.5	Tổng hợp các CTĐT (curriculum) trình độ sau đại học	Khoa Sau Đại học	Mẫu 2.5
2.6	Tổng hợp các CTĐT (curriculum) khác chính quy (Từ xa, vừa làm vừa học...) các trình độ	Trung tâm Liên kết đào tạo	Mẫu 2.6
2.7	Tổng hợp mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của các CTĐT chính quy trình độ đại học và cao đẳng	Phòng Đào tạo	Mẫu 2.4
2.8	Tổng hợp mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của các CTĐT trình độ sau đại học	Khoa Sau Đại học	Mẫu 2.5
2.9	Tổng hợp mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của các CTĐT khác chính quy (Từ xa, vừa làm vừa học...) các trình độ	Trung tâm Liên kết đào tạo	Mẫu 2.6
2.10	Tổng hợp đề cương chi tiết học phần của các học phần trong CTĐT chính quy trình độ đại học và cao đẳng	Phòng Đào tạo	
2.11	Tổng hợp đề cương chi tiết học phần của các học phần trong CTĐT trình độ sau đại học	Khoa Sau Đại học	

2.12	Tổng hợp đề cương chi tiết học phần của các học phần trong CTĐT khác chính quy (Từ xa, vừa làm vừa học...) các trình độ	Trung tâm Liên kết đào tạo	
2.13	Tổng hợp ma trận kỹ năng của các CTĐT chính quy trình độ đại học và cao đẳng	Phòng Đào tạo	
2.14	Tổng hợp ma trận kỹ năng của các CTĐT trình độ sau đại học	Khoa Sau Đại học	
2.15	Tổng hợp ma trận kỹ năng của các CTĐT khác chính quy (Từ xa, vừa làm vừa học...) các trình độ	Trung tâm Liên kết đào tạo	
2.16	Kết quả khảo sát các bên liên quan về CTĐT (quy mô toàn trường)	Trung tâm ĐBCL và Khảo thí	
3	Đội ngũ cán bộ		
3.1	Lý lịch khoa học của cán bộ	Phòng TC-CB	
3.2	Thống kê số lượng cán bộ cơ hữu	Phòng TC-CB	Mẫu 3.1
3.3	Thống kê số lượng giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây	Phòng TC-CB	Mẫu 3.1
3.4	Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường	Phòng TC-CB	Mẫu 3.1
3.5	Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi	Phòng TC-CB	Mẫu 3.1
3.6	Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và NCKH	Phòng TC-CB	Mẫu 3.1
3.7	Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu	Phòng TC-CB	Mẫu 3.1
3.8	Tổng hợp kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên hằng năm theo từng đơn vị	Phòng TC-CB	
3.9	Tổng hợp kế hoạch tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng viên chức hằng năm theo từng đơn vị	Phòng TC-CB	
4	Người học		
4.1	Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học hệ chính quy trình độ đại học và cao đẳng	Phòng Đào tạo	Mẫu 4.1
4.2	Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học hệ chính quy trình độ sau đại học	Khoa Sau Đại học	Mẫu 4.2
4.3	Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học hệ khác chính quy	Trung tâm Liên kết đào tạo	
4.4	Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học hệ chính quy trình độ đại học và cao đẳng	Phòng Đào tạo	Mẫu 4.3

4.5	Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học hệ chính quy trình độ sau đại học	Khoa Sau Đại học	Mẫu 4.4
4.6	Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây hệ khác chính quy	Trung tâm Liên kết đào tạo	Mẫu 4.5
4.7	Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây	Phòng Công tác Sinh viên	Mẫu 4.6
4.8	Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây	Phòng Công tác Sinh viên	Mẫu 4.7
4.9	Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia NCKH	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 4.8
4.10	Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây	Phòng Đào tạo	Mẫu 4.9
4.11	Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy	Phòng Đào tạo	Mẫu 4.10
4.12	Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy	Phòng Đào tạo	Mẫu 4.11
4.13	Đánh giá của SVTN đại học và cao đẳng về chất lượng đào tạo của nhà trường	Trung tâm ĐBCL và Khảo thí	Mẫu 4.12
4.14	Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp	Trung tâm ĐBCL và Khảo thí	Mẫu 4.12
4.15	Đánh giá của nhà tuyển dụng về SVTN có việc làm đúng ngành đào tạo	Trung tâm ĐBCL và Khảo thí	Mẫu 4.12
5	NCKH và chuyển giao công nghệ		
5.1	Số lượng đề tài NCKH của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.1
5.2	Số lượng đề tài chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây	Trung tâm Dịch vụ và Chuyển giao công nghệ	Mẫu 5.1
5.3	Doanh thu từ NCKH của nhà trường trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.1
5.4	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây	Trung tâm Dịch vụ và Chuyển giao công nghệ	Mẫu 5.1
5.5	Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.1
5.6	Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.1
5.7	Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.1

5.8	Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.1
5.9	Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.1
5.10	Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.1
5.11	Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.1
5.12	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.1
5.13	Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.2
5.14	Thành tích NCKH của sinh viên	Phòng Quản lý Khoa học	Mẫu 5.2
6	Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính		
6.1	Tổng diện tích đất sử dụng của trường	Phòng QT-TB	Mẫu 6.1
6.2	Diện tích sử dụng cho các hạng mục: nơi làm việc, nơi học, nơi vui chơi, giải trí	Phòng QT-TB	Mẫu 6.1
6.3	Diện tích phòng học: tổng diện tích, diện tích bình quân/sinh viên chính quy; tổng diện tích sàn, diện tích sàn bình quân/sinh viên chính quy	Phòng QT-TB	Mẫu 6.1
6.4	Diện tích ký túc xá	Phòng QT-TB	Mẫu 6.1
6.5	Tổng số đầu sách trong Trung tâm học liệu	Trung tâm học liệu	Mẫu 6.1
6.6	Tổng số máy tính của trường: dùng cho văn phòng, dùng cho sinh viên thực tập	Phòng QT-TB	Mẫu 6.1
6.7	Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây	Phòng Tài vụ	Mẫu 6.2
6.8	Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây	Phòng Tài vụ	Mẫu 6.2
7	Các nội dung khác		
7.1	Quyết định, văn bản chỉ đạo, hỗ trợ, hướng dẫn	Tương ứng với hoạt động của đơn vị	
7.2	Quy trình	Tương ứng với hoạt động của đơn vị	
7.3	Biểu mẫu	Tương ứng với hoạt động của đơn vị	

3.3. Các bước tổ chức thực hiện xây dựng hệ thống thông tin minh chứng



Sơ đồ các bước tổ chức thực hiện xây dựng hệ thống thông tin minh chứng

**MỘT SỐ BIỂU MẪU
THÔNG TIN MINH CHỨNG
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG & KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI
HỌC**

THÔNG TIN TRƯỜNG
(Thời điểm: Tháng... năm...)

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt:
Tiếng Anh:
2. Tên viết tắt của trường:
Tiếng Việt:
Tiếng Anh:
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản:.....
5. Địa chỉ trường:
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại Số fax
E-mail..... Website.....
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập):.....
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:
10. Loại hình trường đào tạo:
Công lập Bán công Dân lập Tư thục
Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường: nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số khoa, ngành, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật (không quá 1 trang).
12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (vẽ sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường).
13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trường).

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Giám đốc/ Hiệu trưởng				
2. Phó Giám đốc/ Phó Hiệu trưởng (liệt kê từng người)				
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,... (liệt kê)				
4. Các phòng, ban chức năng (liệt kê)				
5. Các trung tâm/ viện trực				

thuộc (liệt kê)				
6. Các khoa, tổ (liệt kê)				
...				

(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của nhà trường)

14. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính quy		
Không chính quy		
Từ xa		
Liên kết đào tạo với nước ngoài		
Liên kết đào tạo trong nước		
Các loại hình đào tạo khác (ghi rõ từng loại hình)		
...		

15. Tổng số các khoa đào tạo: ...

(Số khoa đào tạo phải tương thích với số khoa ở mục 13)

TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Hệ chính quy)

1. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là CTĐT):

- Số lượng ngành đào tạo đại học:
- Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:
- Số lượng ngành đào tạo TCCN:
- Số lượng ngành đào tạo nghề:
- Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Nhà trường cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục này).

2. Danh sách các CTĐT của trường (chính quy)

Đại học

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo bậc đại học
1	X6	Giáo dục thể chất

Cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo bậc đại học

Trình độ khác: (ghi rõ)

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo bậc đại học

TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Chính quy Sau đại học)

1. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là CTĐT):

- Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:
- Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:
- Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Nhà trường cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục này).

2. Danh sách các CTĐT của trường (Chính quy Sau đại học)

Thạc sĩ

TT	Mã ngành	Tên ngành

Tiến sĩ

TT	Mã ngành	Tên ngành

Trình độ khác: (ghi rõ, nếu có)

TT	Mã ngành	Tên ngành

TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Khác chính quy thuộc tất cả các trình độ)

1. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo (còn gọi là CTĐT):

- Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:
- Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:
- Số lượng ngành đào tạo đại học:
- Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:
- Số lượng ngành đào tạo TCCN:
- Số lượng ngành đào tạo nghề:
- Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Nhà trường cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo trình độ để cung cấp thông tin cho mục này).

2. Danh sách các CTĐT của trường (hệ khác chính quy)

Đại học và cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo bậc đại học	Hệ đào tạo
1	X6	Giáo dục thể chất	
...	

Thạc sĩ

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo bậc đại học	Hệ đào tạo
1	60620103	Khoa học đất	
...	

Tiến sĩ

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo bậc đại học	Hệ đào tạo
1	62620301	Nuôi trồng thủy sản	
...	

TỔNG HỢP DANH MỤC TRA CỨU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Chính quy – Đại học, cao đẳng)¹

- Trình độ: Đại học

TT	Mã ngành	Tên ngành	CTĐT	Mục tiêu và CDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	X6	Giáo dục thể chất	CTĐT	CDR
2				

Trình độ: Cao đẳng

TT	Mã ngành	Tên ngành	CTĐT	Mục tiêu và CDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				

¹ **Lưu ý:**

Đơn vị cung cấp:

- Bổ sung thông tin cột (1), (2), (3), tương ứng với danh sách cung cấp tại **Mẫu 2.1**;
- Cung cấp file ảnh hoặc pdf của chương trình được áp dụng hiện hành; có chữ ký phê duyệt.

Bộ phận xử lý:

- Chèn link các CTĐT vào cột (4), (5); sắp xếp các thư mục chứa dữ liệu để đảm bảo các đường link hoạt động tốt.

TỔNG HỢP DANH MỤC TRA CỨU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Chính quy – Sau đại học)²

Trình độ: Thạc sĩ

TT	Mã ngành	Tên ngành	Link file	Mục tiêu và CDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	X6	Giáo dục thể chất	CTĐT	CDR
2				

Trình độ: Tiến sĩ

TT	Mã ngành	Tên ngành	Link file	Mục tiêu và CDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				

² **Lưu ý:**

Đơn vị cung cấp:

- Bổ sung thông tin cột (1), (2), (3), tương ứng với danh sách cung cấp tại **Mẫu 2.2**;
- Cung cấp file ảnh hoặc pdf của chương trình được áp dụng hiện hành; có chữ ký phê duyệt.

Bộ phận xử lý:

- Chèn link các CTĐT vào cột (4), (5); sắp xếp các thư mục chứa dữ liệu để đảm bảo các đường link hoạt động tốt.

TỔNG HỢP DANH MỤC TRA CỨU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(Khác chính quy thuộc tất cả các trình độ)³

Trình độ: ...

TT	Mã ngành	Tên ngành	Hệ	CTĐT	Mục tiêu và CDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	X6	Giáo dục thể chất		<u>CTĐT</u>	<u>CDR</u>
2					

Trình độ: ...

TT	Mã ngành	Tên ngành	Hệ	CTĐT	Mục tiêu và CDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					

³ **Lưu ý:**

Đơn vị cung cấp:

- Bổ sung thông tin cột (1), (2), (3), (4) tương ứng với danh sách cung cấp tại **Mẫu 2.3**;
- Cung cấp file ảnh hoặc pdf của chương trình được áp dụng hiện hành; có chữ ký phê duyệt.

Bộ phận xử lý:

- Chèn link các CTĐT vào cột (5), (6); sắp xếp các thư mục chứa dữ liệu để đảm bảo các đường link hoạt động tốt.

THỐNG KÊ CÁN BỘ NHÂN VIÊN CỦA TRƯỜNG**1. Bảng 1 - Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường:**

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu ⁴ <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế			
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	Các cán bộ khác			
	Hợp đồng ngắn hạn và hợp đồng do chương trình, dự án trả lương			
	Cán bộ thỉnh giảng			
I+II	Tổng số			

⁴ Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

Bảng 2: Thống kê, phân loại giảng viên (chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây):

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng giảng viên	Giảng viên cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁵ trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	TS Khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng số						

Ghi chú: (Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên).

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) =người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:.....

⁵ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

3. Bảng 3 - Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường⁶:

Số liệu **Bảng 3** được lấy từ **Bảng 2** nhân với hệ số quy đổi.

Số TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1.0	1.0	0.3	0.2	0.2	
1	Giáo sư	3.0							
2	Phó Giáo sư	2.0							
3	TS Khoa học	2.0							
4	Tiến sĩ	1.5							
5	Thạc sĩ	1.0							
6	Đại học	0.8							
	Tổng								

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3): không tính các trình độ thấp hơn ĐH, theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ GDĐT. Nếu có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư.

Cách tính:

$$\text{Cột 10} = \text{cột 3} * (\text{cột 5} + \text{cột 6} + 0,3 * \text{cột 7} + 0,2 * \text{cột 8} + 0,2 * \text{cột 9})$$

⁶ Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm lấy số liệu.

4. Bảng 4 - Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

ST T	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	PGS									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Khác									
	Tổng									

4.1. Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: ... tuổi

4.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: ...

4.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: ...

5. Bảng 5 - Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		

THỐNG KÊ VỀ NGƯỜI HỌC
(Chính quy - Đại học và cao đẳng)

1. Bảng 1. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Đại học							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
Cao đẳng							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: người.

THỐNG KÊ VỀ NGƯỜI HỌC

(Chính quy – Sau đại học)

1. Bảng 1. Tổng số người học đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Thạc sĩ							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
Tiến sĩ							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							
20...-20...							

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: người.

THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI SỐ LƯỢNG NGƯỜI HỌC NHẬP HỌC
(Chính quy – Đại học và Cao đẳng)

Thời điểm cập nhật dữ liệu: / /20...

Đơn vị: người

Các tiêu chí	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..
Đại học					
Đại học bằng 2					
Đại học liên thông					
Cao đẳng					

Tổng số sinh viên chính quy (tại thời điểm lấy dữ liệu):

Tổng số sinh viên chính quy (quy đổi)⁷:

⁷ Hệ số quy đổi: TS: 2.0; ThS: 1.5; ĐH: 1.0; ĐH Liên thông: 0.8; ĐH bằng 2: 1.0; CD: 0.8

THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI SỐ LƯỢNG NGƯỜI HỌC NHẬP HỌC
(Chính quy – Sau đại học)

Thời điểm cập nhật dữ liệu: / /20...

Đơn vị: người

Các tiêu chí	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..
Tiến sĩ (NCS)					
Thạc sĩ					

Tổng số sinh viên chính quy (tại thời điểm lấy dữ liệu):

Tổng số sinh viên chính quy (quy đổi)⁸:

⁸ Hệ số quy đổi: TS: 2.0; ThS: 1.5; ĐH: 1.0; ĐH Liên thông: 0.8; ĐH bằng 2: 1.0; CD: 0.8

THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI SỐ LƯỢNG NGƯỜI HỌC NHẬP HỌC
(Hệ đào tạo khác chính quy)

1. Hệ ...

Thời điểm cập nhật dữ liệu: / /20...

Đơn vị: người

Các tiêu chí	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..
Trình độ...					

2. Hệ ...

Thời điểm cập nhật dữ liệu: / /20...

Đơn vị: người

Các tiêu chí	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..
Trình độ...					

THỐNG KÊ SINH VIÊN QUỐC TẾ

Số lượng sinh viên quốc tế nhập học

Thời điểm cập nhật: / /20...

Đơn vị: người

Trình độ	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
Tiến sĩ					
Thạc sĩ					
Đại học					
Khác (ghi rõ)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi ⁹					

⁹ Bộ phận xử lý dữ liệu tính toán tỷ lệ này.

THỐNG KÊ NHU CẦU SỬ DỤNG KÝ TÚC XÁ

Sinh viên có chỗ ở trong KTX/tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20...

TT	Các tiêu chí	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
1	Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở TRONG ký túc xá					
2	Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở NGOÀI ký túc xá					
3	Tổng diện tích phòng ở của KTX (m ²)					
4	Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá (người)					
5	Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở TRONG ký túc xá, (m ² /người)					

NGƯỜI HỌC THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia NCKH:

Thời điểm cập nhật: / /20...

Trình độ	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
Tiến sĩ					
Thạc sĩ					
Đại học					
ĐH Bằng 2					
ĐH Liên thông					
Cao đẳng					
Khác					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi ¹⁰					

¹⁰ Bộ phận xử lý dữ liệu tính toán tỷ lệ này

THỐNG KÊ TỐT NGHIỆP
(Chính quy – Đại học và Cao đẳng)

Bảng 1. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Thời điểm: / /20..

Đơn vị: người

Các tiêu chí ¹¹	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
Tốt nghiệp đại học					
Tốt nghiệp đại học bằng 2					
Tốt nghiệp đại học liên thông					
Tốt nghiệp cao đẳng					

Bảng 2. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
1. Số lượng SVTN (người) ¹²					
2. Tỷ lệ SVTN so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của SVTN về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm ¹³ trong năm đầu tiên ¹⁴ sau khi tốt nghiệp ¹⁵ : A. Nhà trường không điều tra về vấn đề					

¹¹ Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng

¹² SVTN là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp

¹³ Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

¹⁴ Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp

này à chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SVTN có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

Bảng 3. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
1. Số lượng SVTN (người)					
2. Tỷ lệ SVTN so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của SVTN về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần					

thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SVTN có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sử dụng các chú thích của bảng 02.

THỐNG KÊ TỐT NGHIỆP
(Chính quy – Sau đại học)

Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Thời điểm: / /20..

Đơn vị: người

Các tiêu chí ¹⁶	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
Tốt nghiệp Thạc sĩ					

¹⁶ Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng

THỐNG KÊ TỐT NGHIỆP
(Hệ khác chính quy tất cả các trình độ)

Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Thời điểm: / /20..

Đơn vị: người

Các tiêu chí ¹⁷	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
Tốt nghiệp Thạc sĩ					
Tốt nghiệp đại học					
Tốt nghiệp cao đẳng					
Khác...					

¹⁷ Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng.

ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH TRẠNG TỐT NGHIỆP**Bảng 1. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
1. Số lượng SVTN (người) ¹⁸					
2. Tỷ lệ SVTN so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của SVTN về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm ¹⁹ trong năm đầu tiên ²⁰ sau khi tốt nghiệp ²¹ : A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SVTN có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống kết thúc bảng này					

¹⁸ SVTN là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp

¹⁹ Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

²⁰ Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp

B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

Bảng 2. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
1. Số lượng SVTN (người)					
2. Tỷ lệ SVTN so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của SVTN về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					

4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SVTN có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sử dụng các chú thích của bảng 02.

THỐNG KÊ VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Bảng 1. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20...

STT	Phân loại đề tài	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			20...	20...	20...	20...	20...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0						
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0						
3	Đề tài cấp trường	0,5						
4	Tổng							

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số đề tài quy đổi: ...

- Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ²²...

²² Bộ phận xử lý dữ liệu tính toán tỷ lệ này.

2. Bảng 2. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20...

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

THQLCL-DHCT

3. Bảng 3. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20...

STT	Phân loại sách	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			20...	20...	20...	20...	20...	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5						
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5						
5	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số sách (quy đổi): ...

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ²³...

²³ Bộ phận xử lý dữ liệu tính toán tỷ lệ này.

4. Bảng 4. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20..

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

5. Bảng 5. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20..

STT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			20...	20...	20...	20...	20...	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5						
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0						
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5						
4	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): ...

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ²⁴...

²⁴ Bộ phận xử lý dữ liệu tính toán tỷ lệ này.

6. Bảng 6. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20..

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia			

TQCLC-DHCT

7. Bảng 7. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20..

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			20...	20...	20...	20...	20...	
1	Hội thảo quốc tế	1,0						
2	Hội thảo trong nước	0,5						
3	Hội thảo cấp trường	0,25						
4	Tổng							

- Tổng số bài báo cáo (quy đổi): ...

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

Ghi chú:

Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần

*** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).*

8. Bảng 8. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20..

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

9. Bảng 9. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20..

Năm	Danh sách bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...	
20...	
20...	
20...	
20...	

THQLCL-DHCT

THỐNG KÊ VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA NGƯỜI HỌC

1. Bảng 1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Thời điểm cập nhật: / /20...

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số sinh viên tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

2. Bảng 2. Thành tích NCKH của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		20...	20...	20...	20...	20...
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

THỐNG KÊ VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT
(Thời điểm cập nhật: / /20...)

1. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m^2): ... m^2
2. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):
 - Nơi làm việc: m^2
 - Nơi học: m^2
 - Nơi vui chơi giải trí: m^2
3. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)
 - Tổng diện tích phòng học: m^2
 - Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy:²⁵ ...
4. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường: cuốn
5. Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng: cuốn.
6. Tổng số máy tính của trường:
 - Dùng cho hệ thống văn phòng: máy
 - Dùng cho sinh viên học tập: máy
 - Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: ²⁶

^{25, 2} Bộ phận xử lý dữ liệu tính toán tỷ lệ này.

THỐNG KÊ VỀ TÀI CHÍNH

Thời điểm cập nhật: / /20...

	Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường	Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy)
20...		
20...		
20...		
20...		
20...		

THQLCL-DHCT

PHỤ LỤC

Thuộc tính dự kiến cho SV tốt nghiệp Chương trình giáo dục phổ thông

Trường Đại học De La Salle - Philippines

Những thuộc tính dự kiến cho SV tốt nghiệp	Các kết quả học tập mong muốn giúp biểu thị Kỹ năng tư duy bậc cao (<i>hiểu biết sâu</i>) – Một SV tốt nghiệp Trường De La Salle là người:
<p style="text-align: center;">Cá nhân có tư duy sáng tạo và phản biện</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1) Tạo ra các ý tưởng, các thiết kế, các hệ thống hay thông tin thể hiện được tài tháo vát, trí tưởng tượng, sự hiểu biết sâu sắc, tính sáng tạo, óc thẩm mỹ, tư tưởng dám nghĩ dám làm và cách tiếp cận táo bạo nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại và tương lai trong xã hội 2) Ứng đáp được các ý tưởng và trải nghiệm đa dạng về thế giới và thông tin được các ý kiến cá nhân và tôn giáo thông qua các phương thức và phương tiện truyền thông khác nhau 3) Sử dụng các phương pháp và công nghệ đột phá để giải quyết vấn đề, đưa ra các quyết định và hoạch định tương lai nhiều triển vọng 4) Kiến tạo và áp dụng tri thức, khái niệm, lý thuyết và các sáng tạo giúp xây dựng ý nghĩa và giao tiếp các ý tưởng và khái niệm rõ ràng và mạch lạc nhất có thể và phù hợp với giáo lý Cơ Đốc
<p style="text-align: center;">Cá nhân giao tiếp hiệu quả</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1) Giao tiếp hiệu quả và tự tin trong các bối cảnh và với các khán giả khác nhau 2) Chủ động lắng nghe nội dung và tinh thần lời nói của người khác và ứng đáp một cách thích hợp thông qua lời nói hoặc cử chỉ, hành động 3) Soạn thảo và hiểu được các bài viết, bài nói, tranh ảnh giúp chuyển tải thông tin có ý nghĩa đối với xã hội và Giáo hội 4) Khai phá các ý tưởng một cách phản biện và trình bày các ý tưởng này cho các mục đích khác nhau 5) Sử dụng hành động của bản thân hay của tổ nhóm để khai phá và trình bày các ý tưởng, tư tưởng, xúc cảm, giá trị và sự hiểu biết
<p style="text-align: center;">Cá nhân học tập suốt đời có chiêm nghiệm</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1) Chiêm nghiệm có phản biện về các khó khăn và vấn đề nan giải nhằm định hình các ý tưởng và giải pháp giúp góp phần tạo sự hiểu biết sâu sắc hơn về thế giới rộng lớn hơn của Giáo hội 2) Nhận xét đánh giá và chiêm nghiệm có phản biện về các giá trị và các giá trị của mình và mọi người 3) Lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và nhận xét đánh giá về tư duy, hành động, hành vi cử chỉ và sức khỏe thể chất và tinh thần của bản thân 4) Chiêm nghiệm về tầm quan trọng của Chúa và/hoặc trải nghiệm tôn giáo của bản thân và mọi người 5) Xây dựng nhận thức về bản chất tâm linh và tầm quan trọng của tôn giáo trong cuộc sống

<p style="text-align: center;">Công dân có động lực phục vụ</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1) Tạo ra các sản phẩm và hiệu suất công việc giúp đạt được các mục đích và thích hợp với khán giả dự kiến 2) Xây dựng và tích hợp các kỹ năng lãnh đạo Cơ Đốc giúp đóng góp tích cực vào việc đạt được mục tiêu của tổ nhóm thông qua các tiến trình hợp tác 3) Xây dựng và thực hành các kỹ năng ứng xử và tạo lập quan hệ hiệu quả để kết nối mọi người theo các biện pháp ôn hòa, bao dung, có tâm, và không phân biệt đối xử 4) Nuôi dưỡng các mối quan hệ với Chúa, bản thân, mọi người xung quanh và môi trường với lòng trắc ẩn, sự nhạy cảm, lòng tôn trọng, tính chính trực và sự cảm thông 5) Nhận xét đánh giá sự nhạy cảm đạo đức, luân lý và tinh thần trách nhiệm qua việc tham gia các bối cảnh học tập đa dạng
--	---

THOCLC-DHCT

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo thường niên 2014. (2014). Trường Đại học Cần Thơ.
2. Hoàng Ngọc Vinh. (2009). Hướng dẫn xây dựng Chuẩn đầu ra.
3. Kennedy, D., Hyland A., and Ryan N. (2006). Việc viết và sử dụng các kết quả học tập: hướng dẫn thực tiễn (Writing and Using Learning Outcomes: a Practical Guide).
4. Luật giáo dục đại học. (2012). Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
5. Maki, P. L. (2004). Đánh giá học tập: Việc xây dựng một ủy ban bền vững trong nhà trường (Assessing for Learning: Building a sustainable commitment across the institution).
6. Phạm Thị Ly. (2009). Tuyên ngôn sứ mạng tầm nhìn của trường đại học. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Sổ tay ĐBCL CTĐT. (2014). Trung tâm ĐBCL và khảo thí, Trường Đại học Cần Thơ.
8. Sổ tay đánh giá chương trình học thuật. (2005, 2008). Trường Đại học Central Florida.
9. Tài liệu hướng dẫn ĐBCL CTĐT. (2011). ASEAN University Network Quality Assurance.
10. Tài liệu hướng dẫn ĐBCL CTĐT. (2015). ASEAN University Network Quality Assurance
11. Tài liệu hướng dẫn đánh giá của Trường Đại học Connecticut. (2014). Tham khảo tại <http://assessment.uconn.edu/primer/goals1.html>
12. Tài liệu hướng dẫn đánh giá kết quả học tập. (2014). Đại học Florida.
13. Tài liệu tập huấn Dự án DAAD. (2014-2015)
14. Thông tư 07/TT-BGDĐT về ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. (2015). Bộ Giáo dục và Đào tạo.
15. Thuộc tính của SVTN. (2014). Đại học De La Salle, Philippines, tại địa chỉ <http://www.dlsu.edu.ph/offices/iaa/downloads/iaa1213t1-elga.pdf>. Biên dịch ngày 15 tháng 04 năm 2013.
16. Tiêu chuẩn ĐBCL CTĐT (*Guide to AUN Actual Quality Assessment at Programme Level, 2nd Version*). (2011). ASEAN University Network Quality Assurance. AUN.
17. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT đại học. (2014). Ủy ban Kiểm định Kỹ thuật và Công nghệ Mỹ (ABET). Tham khảo tại <http://www.abet.org>
18. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học. (2014). Bộ Giáo dục và Đào tạo.
19. Website Trường Đại học Cần Thơ. (2015)

Nhóm Biên tập

TS. Phan Huy Hùng (Phụ trách chung)

ThS. Đào Phong Lâm

CN. Phan Minh Nhật

CN. Châu Thị Tim

KS. Nguyễn Thị Trinh

KS. Nguyễn Tuyết Hậu

THQLCL-DHCT